

LỜI NÓI ĐẦU

Theo định hướng đẩy mạnh công tác thông tin khoa học thống kê của Viện Khoa học Thống kê trong năm 2001. Trong thời gian qua, Trung tâm Thông tin Khoa học Thống kê đã tiến hành khảo sát tình hình nghiên cứu khoa học thống kê và thông tin khoa học thống kê ở 4 Cục Thống kê tỉnh: Thanh Hoá - lá cờ đầu nhiều năm của ngành; Nam Định - một trong những Cục có truyền thống lâu năm; Ninh Bình và Hà Nam là hai Cục mới tách ra từ Cục thống kê Hà Nam Ninh cũ.

Tuy thời gian khảo sát rất ngắn nhưng sự hợp tác nhiệt thành của lãnh đạo và cán bộ chủ chốt các Cục. Trung tâm Thông tin đã thu thập được nhiều bài viết và chuyên đề nghiên cứu đề cập đến nghiệp vụ bức xúc, nổi cộm của từng địa phương cũng như các vấn đề kinh tế - xã hội được các cấp chính quyền quan tâm.

Trong chuyên san về Thống kê địa phương đầu tiên lần này, Ban biên tập đã tuyển chọn được 17 bài và tin của các đồng chí lãnh đạo và chuyên viên của 4 Cục nói trên nói về các vấn đề:

- Giới thiệu tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội của các địa phương trong những năm gần đây dưới dạng các báo cáo phân tích;
- Những vấn đề nghiệp vụ bức xúc, nổi cộm ở từng địa phương;
- Tình hình tổ chức nghiên cứu và kết quả một số năm gần đây;
- Một số chuyên đề phân tích tình hình kinh tế - xã hội.

Trong những năm tiếp theo Ban biên tập tờ thông tin khoa học thống kê sẽ phối hợp với các địa phương khác tiếp tục ra mắt bạn đọc những tập chuyên san về chủ đề này.

Trong quá trình tuyển chọn, biên tập, in ấn và phát hành chắc còn nhiều thiếu sót, mong được sự đóng góp ý kiến của độc giả.

Ban biên tập

VÀI NÉT TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC THỐNG KÊ THANH HÓA TRONG NHỮNG NĂM QUA

Lưu Trọng Toàn

Cục Thống kê Thanh Hóa

Thanh Hóa là một tỉnh rộng, với diện tích tự nhiên khoảng 11 ngàn km². Thanh Hóa có 27 huyện, thị xã, thành phố gồm 630 xã, phường, thị trấn. Thanh Hóa nằm ở cửa ngõ nối liền Bắc bộ với Trung bộ, có nhiều đường giao thông quan trọng, hệ thống đường sắt Bắc - Nam chạy qua, bờ biển dài 102 km,... thuận lợi cho giao lưu và phát triển kinh tế. Tài nguyên phong phú, địa hình đa dạng, với 3/4 diện tích là đồi núi được chia thành 3 vùng địa giới hành chính: Vùng ven biển gồm 6 huyện, thị xã rộng 1200,18 km² chiếm 10,76%; vùng đồng bằng gồm 10 huyện, thị xã, thành phố rộng 1896,76km² chiếm 16,97%; vùng trung du, miền núi gồm 11 huyện diện tích 8071,39 km² chiếm 72,27% diện tích toàn tỉnh, có thể khai thác thế mạnh của từng vùng để phát triển kinh tế toàn diện. Ngoài ra, Thanh Hóa có nguồn lao động dồi dào, trình độ dân trí khá. Tính đến năm 2000, dân số trung bình 3567 nghìn người (xếp thứ 2 toàn quốc) với 1,7 triệu lao động... Đây là những thuận lợi cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời cũng là khó khăn cho Thanh Hóa trong thu thập thông tin lập báo cáo phục vụ Trung ương và địa phương.

Cục Thống kê Thanh Hóa hiện có 7 phòng nghiệp vụ, 2 bộ phận trực thuộc Văn phòng Cục, 27 phòng thống kê huyện, thị xã, thành phố và một trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê tại Sầm Sơn. Hầu hết ở các đơn vị, đội ngũ cán bộ chủ chốt đều được đào tạo chính quy, có nhiều kinh nghiệm trong quá trình công tác.

Đến nay, Thanh Hóa có 182 cán bộ đang làm việc. Trong đó cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 50,5%, trung cấp chiếm 42,8%. Bên cạnh đó, tổ chức thống kê xã đã được củng cố theo Nghị định số 09/1998/NĐ - CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ; Thông tư 99/1998/TT-LTTCPP - BTC - BLĐTBXH, ngày 19-5-1998 của Ban TCCBCP - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Quyết định số 1646/1998/QĐ/UB ngày 10/8/1998 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Với 630 cán bộ thống kê xã, phường, thị trấn, trong đó có 86,0% bố trí theo đúng chức năng (Văn phòng - Thống kê).

Trong những năm qua, ngành Thống kê Thanh Hóa đã bám sát đường lối đổi mới của các cấp lãnh đạo, nhạy bén tổ chức triển khai công tác của ngành, thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin thông qua hệ thống chỉ tiêu báo cáo định kỳ, các cuộc điều tra phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho Đảng, chính quyền các cấp trong việc hoạch định chính sách và chỉ đạo phát triển kinh tế, ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Hàng năm, Cục Thống kê Thanh Hóa thực hiện tốt hàng trăm kỳ báo cáo, hàng chục cuộc điều tra theo chế độ của Tổng cục Thống kê ban hành. Ngoài ra còn thực hiện các báo cáo và điều tra phục vụ yêu cầu địa phương trong các kỳ họp, kỳ Đại hội của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân báo cáo nhanh tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; các báo cáo phân tích và báo cáo chuyên đề về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu mùa

vụ, cây trồng, tỷ lệ tăng dân số, khai thác tiềm năng xuất khẩu, khai thác tiềm năng vốn đầu tư, kết quả và tiềm năng phát triển công nghiệp, thực trạng và triển vọng phát triển kinh tế trang trại, đời sống và thu nhập của các tầng lớp dân cư, khảo sát kinh tế hợp tác và hợp tác xã v.v... Thông qua đó đã gợi mở cho cấp ủy chính quyền địa phương có nhiều chủ trương, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Có thể nói: công tác thống kê đã thực sự là công cụ quản lý kinh tế - xã hội của các cấp lãnh đạo.

Để hoàn thành kế hoạch thông tin được giao và phục vụ địa phương, ngành Thống kê Thanh Hóa phải tiến hành thu thập thông tin ban đầu của 630 xã, phường, thị trấn ở 27 huyện, thị xã, thành phố; điều tra trực tiếp các thôn, bản, hộ gia đình; 488 doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước, hàng trăm đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức không vì lợi.

Nhìn chung, các báo cáo thống kê, phân tích hoạt động kinh tế - xã hội, điều tra thống kê của Cục Thống kê Thanh Hóa đã đáp ứng yêu cầu thông tin quản lý kinh tế - xã hội của lãnh đạo Đảng, các cấp chính quyền, được sự đồng tình nhất trí từ các cơ quan lãnh đạo tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố và các ban, ngành. Đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng các mục tiêu và giải pháp chỉ đạo điều hành hàng tháng, quý, năm, 5 năm của các cấp chính quyền.

Ngành Thống kê Thanh Hóa luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch hàng năm, nhất là 5 năm liên 1996 - 2000, đã được Tổng cục Thống kê và Lãnh đạo Tỉnh công nhận là đơn vị dẫn đầu toàn quốc và 5 năm liên được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen.

Tuy nhiên, trong công tác của ngành cũng còn nhiều bất cập. Lớn nhất là yêu

cầu đòi hỏi cho công tác lãnh đạo ngày càng cao, trong khi năng lực, điều kiện về nhiều mặt của ngành còn hạn chế, gây nhiều khó khăn thử thách. Việc nâng cao chất lượng thông tin vẫn là vấn đề tiếp tục phải quan tâm của ngành.

Để phục vụ tốt hơn nữa quản lý kinh tế, ngành Thống kê cần cải tiến đổi mới phương pháp chế độ về báo cáo định kỳ và xác định các cuộc điều tra thường xuyên hàng năm trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Tăng cường nâng cao chất lượng phân tích thống kê nhằm phản ánh kịp thời đầy đủ diễn biến tình hình, các xu hướng vận động trong thực tế, đưa ra các dự báo khoa học, đề xuất những giải pháp giúp chính quyền các cấp điều hành và quản lý nhà nước. Một trong những vấn đề nổi cộm hiện nay cần phải tập trung nghiên cứu giải quyết là cải tiến, bổ sung chế độ báo cáo và điều tra thống kê cho phù hợp với thời kỳ sản xuất theo cơ chế thị trường, có nhiều thành phần kinh tế. Chế độ báo cáo và điều tra thống kê hiện nay tuy cũng đáp ứng được những nhu cầu thông tin, song đã bộc lộ nhiều nhược điểm: Vừa nặng nề, lại có phần trùng chéo, còn có chỗ thiếu chưa thu thập được thông tin, biểu báo cáo chưa hợp lý, thậm chí quá lạc hậu không phù hợp với thực tế. Chế độ báo cáo và điều tra thống kê mới phải đảm bảo hòa nhập với thống kê khu vực và quốc tế, song lại có tính khả thi cao.

Ngành Thống kê Thanh Hóa tiếp tục chủ động đổi mới phương pháp trong điều kiện có thể nhằm nâng cao chất lượng và làm phong phú các số liệu thống kê thông qua thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và điều tra thống kê, để góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới, đó cũng là giải pháp cơ bản nhất để nâng cao vai trò vị trí và hiệu quả của thông tin thống kê.

KINH TẾ XÃ HỘI NAM ĐỊNH SAU 15 NĂM ĐỔI MỚI (1986-2000)

Nguyễn Văn Quang

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội

Nam Định là tỉnh đồng bằng ven biển ở phía Nam châu thổ sông Hồng. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1678 km², đất nông nghiệp 105,9 nghìn ha, với dân số 1884,4 nghìn người, trong đó dân số nông thôn 1645,2 nghìn người (chiếm 87,6%), số lao động hiện có 995 nghìn người (chiếm 51,8% dân số). Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 10, ngày 1/1/1997 Nam Định được tái lập lại trên cơ sở tách ra từ tỉnh Nam Hà. Tỉnh có đất đai phù sa bồi tụ màu mỡ, với truyền thống thâm canh các loại cây trồng, nhất là cây lúa nước, có vùng biển rộng với nhiều đặc sản có giá trị kinh tế cao, các ngành công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế khác đang phát triển và đổi mới. Nam Định cũng là tỉnh có truyền thống văn hoá lâu đời nơi phát tích của Văn miếu Trấn Phủ, nơi có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, từ năm 1986 đến nay (1986-2000) tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh (GDP) tăng liên tục qua các năm, bình quân tăng 6,2%/năm, GDP bình quân đầu người tăng 4,75%/năm đạt 2518 VNĐ (1998). Cơ cấu kinh tế của tỉnh bước đầu có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản từ 46,3% (năm 1985) xuống còn 42% (năm 2000), các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ từ 53,7% (năm 1985) tăng lên 58% (năm 2000). Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành và phát triển, kinh tế nhà nước được củng cố, tổ chức

sắp xếp lại góp phần tích cực thúc đẩy các thành phần kinh tế khác (kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, cá thể) phát triển.

Thành tựu nổi bật nhất sau 15 năm đổi mới của tỉnh là sản xuất nông nghiệp có bước phát triển cao, đặc biệt là sản xuất nông thực phát triển nhanh và vững chắc. Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân thời kỳ 1991-1995 tăng 7,2% cao hơn hẳn thời kỳ 1986-1990 là 2,7%, bình quân thời kỳ 1986-1990 chỉ tăng 4,3%. Sản xuất nông thực %, thời kỳ 1991-1995 tăng 9,2% (bình quân thời kỳ 1986-1990 tăng 3,2). Năm 1999 đạt sản xuất nông thực qui thóc trên 1 triệu tấn và đạt mức năng suất cao nhất từ trước tới nay (11,8 tấn/ha). Nông thực tăng đã trở thành điều kiện quan trọng để phát triển các cây trồng khác (rau màu, cây ăn quả,...) và phát triển ngành chăn nuôi. Đàn lợn, bò, gia cầm tăng đều qua các năm: Thời kỳ 1991-1995 có nhịp độ tăng trưởng cao nhất: Bình quân đàn lợn 5,9%, đàn bò 6,3%, đàn gia cầm 11,2%; thời kỳ 1996 - 2000 tuy có chậm lại song vẫn tăng bình quân năm đàn lợn 0,8%, đàn bò 2,6%, đàn gia cầm 8,2%. Thịt lợn hơi xuất chuồng bình quân đầu người năm 1999 so với năm 1985 đạt 22,3 kg (tăng 84,3%).

Phong trào nuôi trồng (tôm, cá, thủy sản khác) và đánh bắt thủy sản được mở rộng, đầu tư mua sắm và đóng mới nhiều tàu đánh bắt xa bờ đã nâng cao năng lực sản xuất thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản năm 1998 đạt 194,2 tỷ đồng (giá cố

định năm 1994), tăng gấp 3,2 lần so với năm 1985, bình quân mỗi năm tăng 8,2%.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sau một thời gian củng cố, sắp xếp lại đã vượt qua thời kỳ khó khăn giảm sút và từ năm 1993 từng bước phát triển đi lên, nhiều ngành nghề truyền thống, làng nghề được khôi phục. Giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 1986-1990 bình quân mỗi năm tăng 5,4%, trong đó công nghiệp địa phương bình quân mỗi năm tăng 6,3%. Đáng chú ý là công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển năng động và tăng khá nhanh, giá trị sản xuất tạo ra 335,7 tỷ VNĐ, giá trị sản xuất tăng gấp 9,5 lần so với năm 1985, bình quân 15 năm ngành may tăng 7%, vải màn tăng 28%, tiểu thủ công nghiệp dệt lụa, kéo sợi, sửa chữa tàu thuyền vùng biển,... đều tăng khá.

Trong điều kiện ngân sách còn nhiều khó khăn, hàng năm tỉnh vẫn dành trên 17% ngân sách đầu tư XDCB. Ngoài ra còn huy động vốn từ các nguồn khác dưới hình thức tín dụng, liên doanh liên kết, tự bỏ vốn của các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư. Cơ cấu đầu tư bước đầu đã được điều chỉnh theo hướng tập trung cho các chương trình kinh tế xã hội lớn, đặc biệt là cho nông nghiệp, thủy lợi (từ 3,9% năm 1995 lên 7,1% năm 1998). Công tác đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhanh chóng đưa nhiều công trình quan trọng vào sử dụng.

Trong lĩnh vực vận tải có nhiều tiến bộ, khối lượng hàng hóa luân chuyển bình quân thời kỳ 1986-2000 tăng mỗi năm 12,2%, khối lượng hành khách luân chuyển mỗi năm tăng 13,6%.

Mạng lưới bưu điện được nâng cấp, đổi mới kỹ thuật đảm bảo thông tin thông suốt kịp thời trong tỉnh, trong nước và quốc

tế đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Năm 1999 toàn tỉnh có 24561 máy điện thoại tăng 31 lần so năm 1990, đạt 128 máy trên 1 vạn dân. Doanh thu năm 1998 đạt 45,6 tỷ VNĐ, tăng 35 lần so năm 1990.

Trong lĩnh vực thương mại giá cả tương đối ổn định, công tác xuất nhập khẩu có nhiều cố gắng nên kim ngạch không ngừng tăng từ 11,3 triệu USD năm 1985 tăng lên 49 triệu USD năm 1999.

Cùng với những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế, các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết và có nhiều chuyển biến rõ rệt:

- Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo đói từ 40% năm 1986 xuống còn 9,5% năm 1999.

- Số người đi học năm 1998-1999 tăng 25,3% so với năm học 1991-1992, bình quân hàng năm tăng 4,6%. Đến nay 100% số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học 65/217 xã, phường và 4/10 huyện đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

- Sự nghiệp y tế, văn hoá, thể dục thể thao, phong trào đền ơn đáp nghĩa đều có chuyển biến tốt phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại một số mặt yếu kém sau:

- Kinh tế tuy phát triển nhưng tốc độ tăng trưởng chậm, trình độ sản xuất thấp cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu, GDP bình quân đầu người vào loại thấp so với cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm vẫn là tỉnh nông nghiệp, tình trạng độc canh cây lúa còn khá phổ biến, trong nông nghiệp chăn nuôi mới đạt 20%, tỷ

trọng thuỷ sản còn nhỏ bé, công nghiệp ch- a có ngành sản xuất có thế mạnh.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, nhiều đơn vị quốc doanh làm ăn còn thua lỗ (năm 1998 có 37,6% doanh nghiệp bị lỗ), hạn chế nguồn thu ngân sách của địa ph- ơng.

- Qui mô xuất khẩu còn nhỏ bé, phần lớn thu gom, xuất khẩu thô, mang tính chất uỷ thác là chủ yếu. Một số nông sản của tỉnh nh- gạo, lạc,... sản xuất hàng hoá nhiều nh- ng ch- a xuất khẩu đ- ợc bao nhiêu.

- Ngân sách mất cân đối lớn, thu mới đạt trên 40% tổng mức chi ngân sách.

- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm còn cao, tệ nạn xã hội có xu h- ớng gia tăng.

Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém trên đây có nhiều, nh- ng có thể khái quát vào ba nguyên nhân sau:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị lạc hậu;

- Trình độ, năng lực quản lý kinh tế xã hội của các cấp, các ngành còn hạn chế;

- Công tác quy hoạch, nhất là các dự án ch- a thật sát với kinh tế địa ph- ơng.

Qua 15 năm phát triển, Nam Định đã có nhiều nét khởi sắc, tốc độ tăng tr- ởng kinh tế v- ọt cao hơn hẳn các thời kỳ tr- ớc. Bên cạnh các thành tích đạt đ- ợc, Nam Định cũng tồn tại nhiều yếu kém nhất là sản xuất công nghiệp nên ngân sách tiếp tục mất cân đối lớn.

B- ớc sang thiên niên kỷ mới, Nam Định còn phải cố gắng nhiều hơn nữa để đ- a Nam Định từ một tỉnh nông nghiệp - dịch vụ thành một tỉnh công nghiệp - dịch vụ trong t- ơng lai.

KINH TẾ XÃ HỘI NINH BÌNH SAU 9 NĂM TÁI LẬP (1992 - 2000)

Hoàng T₁ Th₁ng

C₁c tr- ₁ng C₁c Th₁ng k₁Ninh B₁nh

Ninh Bình là một tỉnh đất không rộng, ng- ời không đông, thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, có địa giới phía Nam giáp Thanh Hoá, phía Bắc giáp Nam Định, Hà Nam, phía Tây giáp Hà Tây và phía Đông là biển với 8 huyện thị, trong đó có Cố đô Hoa L- , thị xã Ninh Bình và thị xã Tam Điệp. Có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích văn hoá nh- : núi Dục Thúy, chùa Non N- ớc, nhà thờ đá Phát Diệm, Tam Cốc Bích Động, Địch Động, rừng quốc gia Cúc Ph- ơng,... Với vị trí địa lý thuận lợi có đ- ờng quốc lộ số 1, số 10 và đ- ờng sắt chạy qua, chỉ cách Hà Nội 90 km là những tiền đề thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Từ ngày tái lập (tháng 4/1992) d- ới sự lãnh đạo của tỉnh uỷ, UBND tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành và nhân dân toàn tỉnh, các chính sách kinh tế mới với cơ chế mở rộng quyền tự chủ của đơn vị cơ sở, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, khuyến khích mọi thành phần, mọi cá nhân đầu t- sản xuất kinh doanh,... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế Ninh Bình v- ọt qua khó khăn, thử thách, v- ươn lên giành đ- ợc những thành tựu quan trọng, t- ơng đối toàn diện tạo tiền đề phát triển cho những năm đầu của thế kỷ XXI.

Đến năm 2000 Ninh Bình đã đạt đ- ợc một số mục tiêu sau:

- Nền kinh tế có mức tăng tr-ởng khá: GDP tăng 10,4% năm, giá trị sản xuất nông, lâm, thuỷ sản tăng 8% năm, giá trị sản xuất công tăng 10,3% năm, giá trị sản xuất dịch vụ tăng 13,5%; I-ơng thực bình quân đầu ng-ời năm 2000 là 522 kg, tăng gấp 2 lần năm 1991,...

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng h-ớng. Tỷ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng cơ bản) tăng từ 18,7% năm 1991 lên 23,2% năm 2000, còn tỷ trọng của khu vực I (nông, lâm nghiệp và thuỷ sản) giảm từ 59,8% năm 1991 xuống còn 50,6% năm 2000.

Cùng với việc phát triển kinh tế, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng b-ớc đ-ợc cải thiện, các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế, TDTT có sự chuyển biến tích cực. An ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội đ-ợc giữ vững.

D-ới đây là một số kết quả nổi bật của nền kinh tế xã hội trong thời kỳ 1992 - 2000, nhất là từ 1996 - 2000

Tập trung chuyển đổi cơ cấu đầu t-, phân công lao động xã hội nhằm điều chỉnh dần từng b-ớc cơ cấu kinh tế:

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế tr-ớc hết phải đ-ợc bắt nguồn từ chuyển đổi cơ cấu đầu t-. Về cơ cấu đầu t- từ 1991 - 2000 (chỉ tính vốn đầu t- khu vực Nhà n-ớc) nh- sau:

Trong thời kỳ 1986 - 1991, khi còn ở tỉnh Hà Nam Ninh vốn đầu t- chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tổng vốn đầu t- năm 1991 chỉ đạt 30,7 tỉ đồng, trong đó 84,6% là đầu t- cho sản xuất nông nghiệp. Thời kỳ 1992 - 1995, tổng vốn đầu t- đạt 413,7 tỉ đồng, trong đó cho sản xuất nông, lâm nghiệp - thuỷ sản 113,5 tỉ đồng, chiếm 27,4%; cho sản xuất công nghiệp 97 tỉ đồng, chiếm 23,4%; cho giao thông - b- u điện 76,2 tỉ đồng, chiếm 18,4% và cho các ngành dịch vụ còn lại là 127 tỉ đồng, chiếm 30,8%. Thời kỳ 1996 - 2000, tổng vốn đầu t- đạt 1.115,8 tỉ đồng, gấp 2,7 lần thời kỳ 1992 - 1995, trong đó sản xuất nông, lâm nghiệp - thuỷ sản 223,6 tỉ đồng, gấp 2 lần (chiếm 20% tổng vốn đầu t-); cho sản xuất công nghiệp 384,4 tỉ đồng, gấp 4 lần (chiếm 34,4%); cho giao thông - b- u điện 215,4 tỉ đồng, gấp 2,8 lần (chiếm 19,3%) và cho các ngành dịch vụ còn lại là 292,3 tỉ đồng, gấp 2,3 lần (chiếm 26,3%).

Nh- vậy có thể nói, từ khi tái lập tỉnh, đầu t- cho nông, lâm nghiệp - thuỷ sản tiếp tục đ-ợc tăng c-ờng, hơn hẳn so với các thời kỳ tr-ớc đó nh- ng cơ cấu đầu t- vào khu vực này giảm dần và tập trung vốn đầu t- nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp và phát triển giao thông - b- u điện trong thời kỳ 1996 - 2000 (xem bảng d-ới)

Đơn vị tính: %

Các ngành	Năm				
	1991	1992-1995	1995	1996-2000	2000
Tổng mức đầu t-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	84,6	27,4	18,6	20,0	19,1
Công nghiệp - XD CB	4,9	23,4	19,7	34,4	44,1
Giao thông - B- u điện	2,0	18,4	23,4	19,3	22,2
Các ngành dịch vụ còn lại	8,5	30,8	38,3	26,3	14,6

Kết quả của việc tập trung đầu t- và điều chỉnh cơ cấu đầu t- đã trực tiếp góp phần nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới trang thiết bị, quy trình công nghệ,...cho các ngành kinh tế. Đến năm 2000, về cơ bản cơ sở hạ tầng của Ninh Bình đã có khả năng đáp ứng một số nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá,

trong đó có việc đảm bảo phục vụ các nhu cầu xây dựng một số cơ sở kinh tế có quy mô lớn trên địa bàn (nh- nhà máy xi măng Tam Điệp).

Từng b- ớc điều chỉnh dần tình trạng mất cân đối về lao động giữa các ngành, các khu vực. Cụ thể cơ cấu lao động làm việc trong các khu vực kinh tế = 100%).

Đơn vị tính : %

	1991	1992-1995	1995	1996-2000	2000
Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	84,1	81,6	80,6	78,8	78,0
Công nghiệp - XD CB	7,6	8,8	9,9	9,5	10,2
Dịch vụ	8,3	9,6	9,5	11,7	11,8

Cơ cấu lao động khu vực kinh tế đã có sự điều chỉnh đáng kể. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp thuỷ sản tuy vẫn còn chiếm chủ yếu trong tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, nh- ng có xu h- ớng giảm dần: từ 84,1% năm 1991 giảm xuống còn 80,6% năm 1995 và còn 78% năm 2000; tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp từ 7,6% năm 1991 đã tăng lên

8,8% trong thời kỳ 1992 - 1995, đạt 9,5% trong thời kỳ 1996 - 2000, đạt 10,2% năm 2000; chỉ tiêu t- ớng ứng của khu vực dịch vụ là 8,3%; 9,6%; và 11,8%.

Kết quả của việc chuyển đổi cơ cấu đầu t- , thực hiện phân công lại lao động xã hội, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đã tác động thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nh- số liệu sau: (Tổng GDP = 100%)

Đơn vị tính : %

	1991	1992-1995	1995	1996-2000	2000
Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	59,8	54,6	53,4	51,1	50,6
Công nghiệp - XD CB	18,7	19,6	19,4	22,1	23,2
Dịch vụ	21,5	25,8	27,2	26,8	26,2

Tỷ trọng giá trị khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản trong tổng GDP tuy vẫn còn chiếm trên 50% nh- ng đã giảm dần từ 59,8% năm 1991, 54,6% trong thời kỳ 1992 - 1995 (riêng năm 1995 là 53,4%) xuống còn 51,1% trong thời kỳ 1996 - 2000 (riêng năm 2000 chỉ còn 50,6%).

Trong 9 năm từ 1992 - 2000, tỉ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp thuỷ sản giảm 9,2%; tỉ trọng khu vực công nghiệp XD CB tăng 4,5% (từ 18,7% năm 1991 tăng lên 23,2% năm 2000); tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng 4,7% (từ 21,5% năm 1991 tăng lên đạt 26,2% năm 2000).

Duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế trong cả thời kỳ dài của hai kỳ kế hoạch 1992 - 1995 và 1996 - 2000.

GDP (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2000 đạt 1.721,2 tỉ đồng, gấp 2,4 lần năm 1991, gấp 1,9 lần năm 1992 và tăng 47,8% so với năm 1995.

Thời kỳ 1992 - 1995, nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá, bình quân hàng năm GDP (tính theo giá so sánh năm 1994) đạt tốc độ tăng 13,27%; thời kỳ 1996 - 2000 bình quân hàng năm GDP đạt tốc độ tăng 8,1%. Tính chung lại bình quân hàng năm cả thời kỳ 1992 - 2000, nền kinh tế Ninh Bình đạt tốc độ tăng trưởng 10,4%, cao hơn tốc độ tăng GDP của cả nước (cả nước đạt khoảng 7%).

Đời sống các tầng lớp dân cư ổn định, có phần được cải thiện.

Từ năm 1992 - 2000, tuy quy mô dân số tiếp tục gia tăng, bình quân hàng năm 1,31%, nhu cầu tiêu dùng cho đời sống

của xã hội cũng tăng lên, song nhờ kinh tế phát triển nên nhu cầu tiêu dùng của dân cư được bảo đảm.

Tổng quỹ tiêu dùng cuối cùng của xã hội năm 2000 gấp 2,7 lần so với năm 1992, bình quân hàng năm tăng 13,45%. Tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người cũng tăng, năm 1992 là 776,2 nghìn đồng/người/năm; năm 1995 tăng lên đạt 1.333,8 nghìn đồng và năm 2000 là 1.945,4 nghìn đồng. Tốc độ tăng quỹ tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm thời kỳ 1993 - 2000 đạt 12,15%.

Tổng quỹ tiêu dùng cuối cùng của xã hội và tiêu dùng cuối cùng tính bình quân đầu người trong thời kỳ 1992 - 2000 đều được tăng lên đáng kể. Tỷ lệ tổng quỹ tiêu dùng trong GDP từ đạt bình quân 93,5% của thời kỳ 1992 - 1995 giảm xuống còn đạt bình quân 85,6% trong thời kỳ 1996 - 2000, có nghĩa là sau khi cân đối đảm bảo cho nhu cầu tiêu dùng, đã có phần dành cho tích lũy từ GDP nhỏ hơn trước đây:

	Bình quân 92 - 95	1995	Bình quân 96 - 2000	2000
Tổng GDP (giá thực tế - tỉ đồng)	975,7	1.377,7	1.768,4	2.101,6
Tổng tiêu dùng cuối cùng (tỉ đồng)	909,1	1.184,0	1.514,4	1.754,8
Dân số trung bình (nghìn người)	858,0	887,7	900,4	902,2
Tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người/năm (nghìn đồng)	1059,5	1333,8	1681,9	1945,4
Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng/GDP (%)	93,2	85,9	85,6	83,5
Tỷ lệ tích lũy/GDP (%)	6,8	14,1	14,4	16,5

Tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế tuy còn thấp, giá trị tuyệt đối về tích lũy còn nhỏ bé (66,6 tỉ đồng bình quân thời kỳ 1992 - 1995 tăng lên 254 tỉ đồng bình quân thời kỳ 1996 - 2000) nhưng với tình

Ninh Bình là rất có ý nghĩa cả về kinh tế lẫn xã hội. Bởi vì, từ 1991 trở về trước sản xuất không đủ tiêu dùng, một thời gian dài sản xuất chỉ đủ cân đối cho nhu cầu ăn, mặc chỉ trong thời gian 9 năm qua

không những sản xuất không những đã cân đối đủ cho nhu cầu tiêu dùng mà còn có phần d- thừa đầu t- trở lại để tái sản xuất xã hội. Đây cũng là một điểm nổi bật, là dấu hiệu đáng phấn khởi của sự thay đổi về chất của nền kinh tế Ninh Bình.

Bên cạnh các kết quả đáng khích lệ trên đây nền kinh tế Ninh Bình cũng còn bộc lộ những mặt yếu kém:

- Kinh tế tuy có phát triển nh- ng tốc độ tăng tr- ởng có xu h- ớng chậm dần: cơ cấu nền kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp vẫn là chủ yếu; tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp;

- Lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 9 năm qua sự chuyển biến trong nội bộ quá chậm, đặc biệt là vẫn sản xuất mang tính tự cung, tự cấp, kinh tế hàng hoá chậm phát triển;

- Trong lĩnh vực công nghiệp XDCC cơ sở sản xuất còn nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, phần lớn sản xuất thủ công chất l- ợng ch- a cao, hiệu quả sản xuất thấp, ch- a chiếm lĩnh thị tr- ởng, cạnh tranh còn yếu;

- Lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là trong ngành du lịch kết quả đạt đ- ợc ch- a t- ớng xứng với tiềm năng phong phú đa dạng về cảnh quan du lịch; khai thác các hoạt động du lịch ch- a mạnh,...

- Tình trạng thiếu việc làm đến nay vẫn là áp lực lớn. Toàn tỉnh còn 12,1 nghìn ng- ời (1/4/1999) có nhu cầu làm việc nh- ng không có việc làm. □ khu vực thành thị tỷ lệ thất nghiệp chiếm 4,53%, tỷ lệ ng- ời thiếu việc làm là 4,3%; đời sống của nhân dân tuy đã đ- ợc cải thiện nh- ng đến năm 1999 toàn tỉnh vẫn còn 9,3% số hộ thuộc diện đói nghèo;

- Công tác giáo dục phát triển chậm ở khu vực nông thôn; cơ sở vật chất trang

thiết bị một số nơi còn thiếu thốn nhất là vùng sâu, vùng xa,...

- Cơ sở hạ tầng phục vụ y tế, ĐTTT còn nhiều bất cập. Một số vấn đề xã hội bức xúc ch- a đ- ợc giải quyết nh- : cờ bạc, mại dâm, ma tuý,...

Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém trên đây có nhiều, nh- ng chủ yếu tập trung vào những điểm sau:

- Ninh Bình là tỉnh chủ yếu sản xuất nông nghiệp, kém phát triển;

- Cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, sản phẩm chất l- ợng không cao;

- Trong đầu t- phát triển ch- a có sự đầu t- phối hợp các cấp các ngành dẫn đến tình trạng đầu t- dàn trải, gây lãng phí về vốn, thời gian, kém hiệu quả;

- Dịch vụ th- ơng mại xuất nhập khẩu do thiếu đội ngũ cán bộ giỏi về nghiệp vụ, cơ sở hạ tầng yếu kém nên ch- a khai thác tốt các tiềm năng hiện có;

- Công tác quản lý Nhà n- ớc về kinh tế còn nhiều vấn đề bất cập và ch- a có giải pháp thu hút vốn đầu t- từ bên ngoài;

- Quá trình tổ chức lại sản xuất của các doanh nghiệp thực hiện còn chậm, công tác chỉ đạo điều hành còn nhiều điểm bất cập.

Tóm lại: Sau 9 năm tái lập tỉnh Đảng bộ và nhân dân Ninh Bình đã đạt đ- ợc những kết quả đáng khích lệ, nhiều mặt đời sống kinh tế xã hội của tỉnh đã từng b- ớc đ- ợc cải thiện. Bên cạnh những kết quả trên đây trong quá trình phát triển Ninh Bình còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém và tồn tại cần sớm đ- ợc khắc phục tạo hành trang để b- ớc vào thiên niên kỷ mới nhằm xây dựng Ninh Bình giàu đẹp xứng đáng với truyền thống Cổ đô Hoa L- (Tràng An) thanh lịch.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ NAM SAU 5 NĂM TÁI LẬP 1997 - 2001

□□ Hệu Tấn

Cục Tr- ịng Cục Th- ịng k- ể Hà Nam

Thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX, sau 32 năm hợp nhất, ngày 1 tháng 10 năm 1997 tỉnh Hà Nam được tái lập và đi vào hoạt động. Đây là sự kiện chính trị quan trọng đối với Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh, mở ra một thời kỳ mới có nhiều thời cơ và vận hội mới để nhân dân Hà Nam phát huy tiềm năng thế mạnh phấn đấu vươn lên trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng quê hương.

Hà Nam là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, có diện tích tự nhiên 849,5km², gồm 5 huyện và 1 thị xã, có dân số 80 vạn người, trên 39 vạn lao động. Cơ cấu kinh tế trong tỉnh: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng 39,39%, công nghiệp - xây dựng 28,84%, dịch vụ 31,83%. Thu ngân sách hàng năm mới chỉ đáp ứng được gần 40% chi ngân sách.

Cục Thống kê Hà Nam được tái lập trong điều kiện vừa thiếu cán bộ, vừa thiếu phương tiện làm việc và đời sống cán bộ hết sức khó khăn.

5 năm qua, ngành Thống kê Hà Nam đã nỗ lực phấn đấu, bám sát nhiệm vụ chương trình kế hoạch công tác của Tổng cục Thống kê, ra sức khắc phục những khó khăn, tập trung tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt bốn nội dung trọng tâm công tác của ngành, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu của Trung ương và địa phương.

1. Nâng cao chất lượng công tác thống kê, phục vụ tốt sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh

Cục Thống kê Hà Nam đã xác định mục tiêu công tác của ngành là phục vụ

ngày càng tốt hơn yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Trong thời gian chuẩn bị chia tách tỉnh, lãnh đạo Cục Thống kê đã chỉ đạo các phòng nghiệp vụ phối hợp với các phòng nghiệp vụ của Cục Thống kê tỉnh Nam Định tiến hành phân tách số liệu cho hai tỉnh. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam đã ban hành cuốn Niên giám Thống kê Hà Nam thời kỳ 1990 - 1996 đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban chấp hành Tỉnh ủy Lâm thời, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân Tỉnh.

Hàng tháng, hàng quý Cục Thống kê đã thu thập số liệu, tổng hợp tình hình, đánh giá tốc độ tăng trưởng và đề xuất những giải pháp tích cực phục vụ lãnh đạo địa phương chỉ đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch hàng năm.

Hàng năm, Cục Thống kê Hà Nam đã tổng hợp chính thức tình hình kinh tế - xã hội phục vụ cho việc kiểm điểm các mục tiêu trong Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh và các chỉ tiêu trong kế hoạch của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Biên soạn và phát hành Niên giám Thống kê hàng năm, Niên giám Thống kê 10 năm (1990 - 2000). Mặt khác, hướng dẫn chỉ đạo các phòng thống kê huyện, thị xã biên soạn Niên giám Thống kê cho từng huyện, thị, đáp ứng được nhu cầu thông tin của cấp Ủy Đảng và Chính quyền các địa phương trong tỉnh.

Là một ngành trong Tiểu ban Văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ, Cục Thống kê tỉnh Hà Nam đã cung cấp đầy đủ số liệu, đánh giá sát đúng tình hình kinh tế - xã hội

phục vụ cho Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 15 (năm 1998) và lần thứ 16 (năm 2000) làm căn cứ cho việc kiểm điểm thực hiện các mục tiêu nhiệm kỳ qua và xây dựng các mục tiêu của nhiệm kỳ tới, đ-ợc Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ tin t-ởng, đồng tình.

2. Chăm lo đào tạo cán bộ, củng cố hoàn thiện bộ máy tổ chức

Trong 5 năm qua, Cục Thống kê Hà Nam đã đề nghị Tổng cục Thống kê bổ nhiệm 1 đồng chí Phó Cục tr-ởng, thực hiện mô hình 5 phòng và Thanh tra Cục. Cục đã điều động 2 đồng chí tr-ởng phòng huyện lên làm tr-ởng phòng Cục, đề bạt 4 đồng chí làm tr-ởng phòng huyện, 3 tr-ởng phòng và 2 phó tr-ởng phòng Cục để thay thế cho các đồng chí đ-ợc đề bạt, nghỉ h-u, thuyên chuyển công tác. Mặt khác, đã tiếp nhận và tuyển dụng thêm 6 công chức, hợp đồng 4 tr-ởng hợp để khi có điều kiện thì cho thi tuyển để thay thế cho các đồng chí nghỉ chế độ.

Công tác đào tạo để nâng cao trình độ cho cán bộ cũng đ-ợc quan tâm đúng mức. Cục động viên và tạo điều kiện để cán bộ có điều kiện học thêm nâng cao trình độ. Trong 5 qua đã có 2 đồng chí tốt nghiệp, 4 đồng chí đang theo học đại học tại chức. Năm 2000, Cục mở lớp sử dụng máy vi tính cho toàn bộ cán bộ trên Văn phòng Cục và các đồng chí có điều kiện ở các phòng thống kê huyện, thị xã, đáp ứng đ-ợc yêu cầu của công chức thống kê trong tình hình mới.

3. Chăm lo xây dựng Đảng và các đoàn thể vững mạnh

Khi mới tái lập, Cục Thống kê chỉ có 8 đảng viên, đến nay Chi bộ Cục Thống kê Hà Nam đã tr-ởng thành cả về số l-ợng và chất l-ợng với 15 đồng chí chiếm

65,2% số cán bộ công chức. Lực l-ợng này ngày càng phát huy tinh thần đoàn kết, là hạt nhân lãnh đạo phong trào. Trong 5 năm qua, Chi bộ đã phát triển đ-ợc 5 đảng viên mới, trong đó có 3 đồng chí đã đ-ợc đề bạt làm tr-ởng phòng Cục. Hàng năm 100% đảng viên trong Chi bộ đ-ợc công nhận là đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ đ-ợc Đảng ủy khối công nhận là Chi bộ trong sạch vững mạnh.

Phong trào hoạt động các đoàn thể cũng đ-ợc đẩy mạnh. Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoạt động với khí thế sôi nổi bằng hình thức nhận thêm việc làm ngoài giờ, đi đầu trong phong trào văn hóa, văn nghệ - thể dục thể thao, xanh - sạch - đẹp cơ quan. Liên tục đ-ợc Đoàn TNCS khối xếp vào loại mạnh và đ-ợc tặng bằng khen của Trung - ơng Đoàn.

Công đoàn Cục Thống kê Hà Nam thực sự là công đoàn vững mạnh của khối hành chính sự nghiệp trong tỉnh. Luôn phát động đoàn viên đăng ký thi đua hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, động viên thăm hỏi lúc ốm đau, tích cực tham gia các cuộc vận động ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, lũ lụt. Công đoàn thực sự phát huy vai trò làm chủ tập thể của cán bộ công chức, làm nòng cốt trong việc thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở. Trong 5 năm qua, công đoàn Cục Thống kê Hà Nam liên tục là đơn vị dẫn đầu khối hành chính sự nghiệp, đ-ợc tặng cờ và bằng khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

Phong trào hoạt động khoa học trong cơ quan đ-ợc duy trì th-ờng xuyên. Hội đồng khoa học cơ quan đ-ợc thành lập với 5 đồng chí, do đồng chí Phó Cục tr-ởng làm chủ tịch. Hàng năm đã xét và công

nhận trên 20 chuyên đề và sáng kiến cải tiến cấp cơ sở. Từ đó tạo điều kiện để nâng cao trình độ phân tích thống kê, phục vụ cho nhiệm vụ của ngành và yêu cầu của địa phương.

4. Thực hiện tốt xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc

Được sự quan tâm của Tỉnh và Tổng cục Thống kê, từ tháng 10 năm 2000 Cục Thống kê Hà Nam đã xây dựng hoàn thành và chuyển về trụ sở mới làm việc với cơ sở rộng rãi và trang thiết bị tương đối khá. Tạo điều kiện cho cán bộ, công chức toàn Cục Thống kê hăng hái thi đua để hoàn thành tốt hơn công việc trình công tác của ngành và yêu cầu của cấp uỷ và chính quyền địa phương với chất lượng hiệu quả ngày càng tốt hơn.

Bên cạnh những kết quả đạt được trên đây, Cục Thống kê Hà Nam còn một số tồn tại cần phải giải quyết:

- Trang bị làm việc của phòng thống kê huyện, thị xã vừa thiếu, vừa không

đồng bộ, đến nay chưa có phòng nào được trang bị máy vi tính để làm việc

- Việc hiểu và vận dụng Luật Doanh nghiệp của một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa đầy đủ, nên đã có doanh nghiệp không chấp hành báo cáo cho ngành Thống kê. Hơn nữa, từ khi Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 167 thay cho Quyết định số 1141 qui định về việc lập và gửi quyết toán của các doanh nghiệp, thì các doanh nghiệp ngoài quốc doanh không phải gửi quyết toán cho ngành Thống kê. Từ đó ngành Thống kê gặp khó khăn trong việc khai thác thông tin để tính GDP trong tỉnh theo qui định của ngành.

Trong thời gian chờ Quốc hội thông qua Luật Thống kê. Cục Thống kê đề nghị Tổng cục Thống kê sớm hoàn thiện và ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ mới thay thế cho các chế độ cũ để các ngành, các doanh nghiệp thực hiện, tạo hành lang pháp lý để việc thu thập thông tin được đầy đủ, thuận lợi hơn.

THÔNG TIN THỐNG KÊ - CƠ SỞ TIN CẬY CHO CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

**Ths. Phạm Minh Đức
Phó Ban Kinh tế và Ngân sách
Hội đồng Tỉnh Thanh Hóa**

Ngành Thống kê Thanh Hóa, cơ quan chuyên môn trực thuộc Tổng cục Thống kê được quản lý theo hệ thống dọc từ Trung ương tới tỉnh và huyện. Chức năng nhiệm vụ của Cục Thống kê Thanh Hóa và các phòng thống kê huyện, thị xã, thành phố là thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin kinh tế - xã hội phục vụ cho Đảng, chính quyền các cấp trong việc hoạch định chính sách và chỉ đạo phát

triển kinh tế, ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; đồng thời có chức năng quản lý Nhà nước về công tác thống kê ở địa phương.

Từ ngày thành lập đến nay, ngành Thống kê Thanh Hóa đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác thống kê trong mỗi giai đoạn cách mạng. Đặc biệt từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện công cuộc đổi mới,

phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, ngành Thống kê Thanh Hóa đã bám sát đường lối đổi mới, thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho Đảng, Chính quyền các cấp trong việc hoạch định chính sách về phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống số liệu thống kê nhiều năm, thông qua các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm, các báo cáo phân tích điều tra chuyên môn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội do ngành thống kê cung cấp là cơ sở cho Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh đánh giá kết quả thực hiện các Nghị quyết của Đại hội tỉnh Đảng bộ. Nghị quyết phát triển kinh tế xã hội hàng năm v.v...

Đối với Hội đồng Nhân dân tỉnh, các thông tin của ngành Thống kê báo cáo là thông tin tin cậy và thiết thực làm cơ sở để Ban Kinh tế và Ngân sách thẩm tra, giám sát các hoạt động của Ủy ban Nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND và các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế và xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương. Sau khi thẩm tra ở các cấp, các ngành, thông tin thống kê được sử dụng thống nhất trong việc ra Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách.

Ngoài số liệu thống kê định kỳ, ngành Thống kê Thanh Hóa đã cung cấp cho HĐND tỉnh nhiều báo cáo phân tích chuyên đề về đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội và các mục tiêu của Đại hội Đảng các cấp thời kỳ 1996 - 2000, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, thực trạng kinh tế trang trại, thực trạng phát triển công nghiệp và các doanh nghiệp, tiềm

năng nguồn vốn đầu tư trong dân cư, tiềm năng xuất khẩu, đời sống và thu nhập của các tầng lớp dân cư v.v... Đó là những tài liệu quan trọng để Ban Kinh tế và Ngân sách nghiên cứu trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định các mục tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội.

Tóm lại, do tính khách quan đảm bảo độ tin cậy, thông tin thống kê là căn cứ chính thống được sử dụng thống nhất trong việc đánh giá, phân tích thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế xã hội của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cũng như trong các báo cáo Văn kiện của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các ban, ngành đoàn thể. Đồng thời là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách trước mắt và lâu dài.

Tuy nhiên, so với yêu cầu quản lý, việc cung cấp thông tin của ngành Thống kê địa phương vẫn còn những bất cập như số lượng báo cáo chuyên đề và phân tích chưa nhiều, báo cáo phân tích có chất lượng, giàu sức thuyết phục còn ít, các thông tin dự báo chưa nhiều, một số thông tin cung cấp chưa kịp thời, chưa có sự thống nhất về số liệu giữa tỉnh và huyện. Trong nền kinh tế thị trường có nhiều thông tin rất cần cho công tác điều hành, kiểm tra, quản lý, ngành Thống kê chưa đáp ứng được những thông tin đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh, lao động, thu nhập, việc làm, chất lượng lao động, cân đối cung cầu, thông tin thị trường, các chỉ tiêu phục vụ cho quản lý của cấp huyện còn sơ lược v.v...

Để hoạt động thống kê phục vụ tốt hơn nữa yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành nói chung, Hội đồng Nhân dân tỉnh nói riêng, từ góc độ Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh,

theo chúng tôi công tác thống kê nên quan tâm những vấn đề sau:

- Ngành Thống kê cần xác định rõ hơn nhu cầu thông tin của Chính phủ và các địa phương để nhanh chóng bổ sung các chỉ tiêu thống kê còn thiếu trong nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu về thành phần kinh tế, đánh giá chất lượng lao động, thu nhập, các chỉ tiêu về thị trường, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, các chỉ tiêu về khoa học công nghệ - môi trường v.v... Cần thiết phân loại các chỉ tiêu thống kê theo nhu cầu của từng cấp quản lý (TW, tỉnh, huyện) làm cơ sở xây dựng lược đồ thu thập thông tin hợp lý, tránh hiện tượng thông tin thu thập được vừa thừa lại vừa thiếu. Ngoài ra, cần phải có sự phân công, phân cấp rõ ràng việc thu thập và xử lý thông tin giữa TW và địa phương;

- Tăng cường hơn nữa công tác phân tích thống kê, đặc biệt coi trọng dự báo và

so sánh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh với các tỉnh trong cả nước, phân tích các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố tác động tới bản chất hiện tượng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội;

- Cần xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành để có thể tích hợp, chia sẻ, trao đổi thông tin đồng cấp và khác cấp từ Trung ương tới địa phương và các cơ quan trong tỉnh;

- Để thông tin thống kê tiếp tục giữ vai trò, vị trí và hiệu quả trong công tác lãnh đạo, bên cạnh sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh đối với công tác thống kê, ngành Thống kê cần chủ động đổi mới và hoàn thiện phương pháp thu thập, xử lý số liệu, nâng cao trình độ chuyên môn, cần đầu tư để ứng dụng nhanh công nghệ thông tin từ tỉnh tới huyện, tăng cường hơn nữa chức năng quản lý Nhà nước của mình để đảm bảo yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, đảm bảo độ tin cậy cao cần thiết.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC PHƯƠNG PHÁP CHẾ ĐỘ CỦA NGÀNH THỐNG KÊ HIỆN NAY

Nguyễn Văn Tuấn

Cục Phóng Công Tác Thống kê Nam Định

Từ khi chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN thì sự phát triển của sản xuất xã hội ngày càng đa dạng và luôn biến động. Sự thay đổi thể hiện cả về qui mô cũng như tính chất. Chính sự thay đổi đó đã tác động không nhỏ đến công tác thống kê trong việc lựa chọn phương pháp thu thập, hình thức xử lý và đánh giá thông tin. Trách nhiệm yêu cầu đó, trong những năm qua ngành Thống kê đã

có nhiều cố gắng để "thích ứng" với điều kiện mới. Việc thay đổi các phương pháp thu thập chỉ tiêu của báo cáo định kỳ, các cuộc điều tra đã đáp ứng yêu cầu phản ánh được những vấn đề lớn về kinh tế, xã hội phục vụ kịp thời sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và các ngành các cấp. Tuy vậy, sự thay đổi về phương pháp chế độ của ngành Thống kê còn chậm chạp đồng bộ và chưa theo kịp tình hình thực tế hiện nay, và đây là một trong những khâu yếu

của ngành Thống kê. Trong thực tế công tác chúng tôi xin có một số ý kiến về công tác ph- ờng pháp chế độ hiện nay.

1. Nhiệm t- n t- trong ch- ả- th- ng k- b- c- hi- n hành

a) Đối với báo cáo thống kê cơ sở

- Sau khi chuyển đổi kinh tế ngành thống kê đã thay đổi chế độ báo cáo thống kê đối với các doanh nghiệp. Các chế độ đ- ợc ban hành trong các năm 1994 - 1995 cho các loại hình sản xuất nh- : Công nghiệp theo Quyết định 147/TCTK-QĐ, xây dựng cơ bản Quyết định 31/TCTK-QĐ, vận tải, bốc xếp, b- u điện theo Quyết định 01-TCTK-QĐ và 02-TCTK-QĐ. Tuy vậy, các chế độ báo cáo thống kê này còn bộc lộ nh- ợc điểm là không thống nhất. Tùy theo yêu cầu mỗi ngành đã đề ra chỉ tiêu riêng dẫn đến việc khi tổng hợp chung có chỉ tiêu không tổng hợp đ- ợc. Hầu hết các ngành có chế độ báo cáo mới nh- ng các doanh nghiệp thuộc ngành nông nghiệp vẫn thực hiện chế độ báo cáo theo Quyết định 168/TTg của Thủ t- ớng Chính phủ ban hành trong những năm của thập kỷ 70.

Việc cải tiến chế độ báo cáo thống kê tuy có đ- ợc rút gọn về biểu mẫu, nh- ng nhìn chung số l- ợng chỉ tiêu, ph- ờng pháp tính toán vẫn nh- cũ. Nhiều chỉ tiêu phải tính toán nh- : Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm... trong điều kiện số l- ợng cán bộ làm nghiệp vụ ở doanh nghiệp nh- hiện nay cơ sở thực hiện rất khó khăn. Ngoài ra vấn đề tính toán giá trị sản xuất ở các doanh nghiệp đã làm đơn vị lúng túng và tính toán thiếu chính xác vì sản phẩm thay đổi rất nhanh.

- Trong chế độ báo cáo thống kê mới đ- ợc ban hành có chế độ báo cáo thống kê ban hành cho các xã, ph- ờng, thị trấn theo Quyết định 815/QĐ/TCTK của Tổng cục tr- ờng Tổng cục Thống kê. Các báo

cáo này tuy đã phản ánh đ- ợc tình hình kinh tế xã hội hàng năm của xã, ph- ờng, thị trấn nh- ng trừ biểu 05/TKX báo cáo tình hình đột xuất còn các loại báo cáo khác không giúp cho ngành Thống kê thu thập số liệu bởi vì thời gian không trùng với các kỳ báo cáo, các chỉ tiêu lại quá ngắn gọn.

- Về các cuộc điều tra thống kê, đây là hình thức thu thập số liệu đ- ợc mở rộng là rất phù hợp trong cơ chế thị tr- ờng. Tuy vậy, các cuộc điều tra hiện nay ch- a đ- ợc chỉ đạo thống nhất và sắp xếp hợp lý nên điều tra còn chồng chéo hoặc bỏ sót nh- : giữa cuộc điều tra cơ sở kinh tế và điều tra chuyên ngành; điều tra vốn đầu t- và các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm, các cuộc tổng điều tra và điều tra chuyên đề. Các chỉ tiêu, đơn vị tính ở các cuộc điều tra cũng có khi không thống nhất. Số l- ợng chỉ tiêu của các cuộc điều tra nhiều, có những chỉ tiêu không dùng để tính toán nên tuy khai thác khó khăn nh- ng không phục vụ cho tổng hợp.

b) Đối với báo cáo thống kê tổng hợp ban hành cho các tỉnh, thành phố

Hiện nay, Tổng cục Thống kê đã ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố. Báo cáo tổng hợp này chủ yếu khai thác từ báo cáo thống kê định kỳ và các cuộc điều tra. Số liệu tổng hợp đ- ợc đã đáp ứng khá đầy đủ và kịp thời yêu cầu thông tin cho TCTK và có tác dụng tích cực cho cả địa ph- ờng. Tuy nhiên, cũng đã có một số tồn tại:

- Ch- a thực sự trở thành một hệ thống nhất. Các nghiệp vụ còn theo yêu cầu riêng mà tự đặt ra một số chế độ và chỉ tiêu báo cáo, nên có chỉ tiêu bộ phận nào cũng yêu cầu nh- : Lao động, tiền l- ợng, vốn đầu t- . Có những chỉ tiêu các nghiệp vụ không yêu cầu nh- ng các vụ

tổng hợp lại yêu cầu sâu hơn nh- việc xây dựng các chỉ tiêu trong Niên giám Thống kê và các nghiệp vụ; các chỉ tiêu phân ngành trong báo cáo tài khoản quốc gia ch- a thống nhất với phân ngành trong Nghị định 75/CP của Thủ t- ớng Chính phủ và sự phân ngành của các Vụ nghiệp vụ.

- Một số chỉ tiêu trong báo cáo tổng hợp lại không có trong báo cáo của cơ sở nên làm cho các Cục Thống kê lúng túng, khó khăn về nguồn số liệu.

- Chỉ tiêu trong báo cáo không có sự thống nhất về khái niệm ngay trong các bộ phận trong Tổng cục nhất là giữa các ngành Trung - ớng. Thí dụ, riêng báo cáo về thủy lợi, khái niệm về đơn vị độc lập đầu mối thủy lợi rất khác nhau. Thời gian báo cáo của ngành Thống kê th- ớng nhanh hơn các ngành Giáo dục, Địa chính... Vì vậy, trong báo cáo của ngành Thống kê nhiều chỉ tiêu phải - ớc tính, khi tổng hợp chung việc so sánh số liệu giữa các Bộ, ngành và số liệu giữa các địa ph- ớng cộng lên có khác nhau. Thời gian nhận một số báo cáo ở các Vụ nghiệp vụ chậm hơn Vụ Tổng hợp v.v...

- Trong khi nền kinh tế có nhiều thay đổi nh- ng chúng ta chậm nghiên cứu để có quy định cho phù hợp nh- : Khi đã có nhiều doanh nghiệp Nhà n- ớc đã cổ phần hóa chúng ta ch- a có văn bản qui định thống nhất phân loại hình này vào thành phần kinh tế nào. Vụ Công nghiệp thì h- ớng dẫn đ- a vào ngoài quốc doanh; Vụ Th- ớng mại thì đ- a vào quốc doanh. Kinh tế hộ của xã viên HTX nông nghiệp cũng vậy, nơi thì xếp vào tập thể, nơi thì đ- a vào cá thể. Từ đó việc tính toán các chỉ tiêu giữa các tỉnh khác nhau.

2. □Ủng ngh□

Để công tác Thống kê phục vụ tốt sự lãnh đạo của Đảng, Nhà n- ớc và các

ngành, các cấp, ngành Thống kê phải phản ánh đầy đủ những điều cơ bản của nền kinh tế - xã hội. Để nhanh chóng cải tiến các chỉ tiêu thống kê cho phù hợp hơn đề nghị:

- Phải xây dựng một hệ thống chỉ tiêu thống kê chuẩn. Trong hệ thống chỉ tiêu này phải có phần lớn các chỉ tiêu đ- ợc sử dụng trong một thời gian dài (từ 5 năm trở lên). Từ hệ thống chỉ tiêu chuẩn này các ngành ban hành chế độ báo cáo hay chế độ điều tra;

- Chế độ báo cáo nhất thiết phải từ d- ới lên, tức là các chỉ tiêu có nhu cầu tổng hợp thì mới yêu cầu báo cáo, chỉ tiêu không tổng hợp thì không báo cáo;

- Một số chế độ báo cáo thống kê có tính chất chuyên ngành nh- : Tệ nạn xã hội, T- pháp... không nên thực hiện hàng tháng mà chỉ hàng năm, bởi lẽ các chỉ tiêu này có đặc thù riêng thu thập rất khó;

- Do đặc thù của n- ớc ta nhiều cấp chính quyền sử dụng số liệu thống kê. Vì vậy, trong điều tra thống kê cần phải quan tâm đến nhu cầu của các địa ph- ờng và dần dần thống nhất trong việc tính toán những chỉ tiêu chính. Trong điều tra nên tạo điều kiện để sớm có số liệu phục vụ cho việc phân tích thống kê.

Để làm tốt công tác thống kê trong thời gian tới, chúng tôi thấy công tác ph- ờng pháp chế độ phải có sự chuyển biến mạnh hơn nữa. Vừa phù hợp với thực tế và thống nhất. Chỉ có sự chỉ đạo tập trung thống nhất qui định rõ qui trình và trách nhiệm ban hành cụ thể thì công tác ph- ờng pháp chế độ mới đáp ứng yêu cầu của thống kê hiện nay.

ĐỔI MỚI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO CÁC CẤP, CÁC NGÀNH Ở NINH BÌNH

L. Văn Dũng

Cục phó Cục Thống kê Ninh Bình

Thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ X Quốc hội khóa VIII về việc phân chia địa giới hành chính tỉnh Hà Nam Ninh thành hai tỉnh Nam Hà và Ninh Bình. Từ 1/4/1992 tỉnh Ninh Bình được tái lập, Cục Thống kê Ninh Bình cũng được thành lập lại và toàn ngành Thống kê Ninh Bình nhanh chóng đi vào hoạt động.

Gần 10 năm trôi qua với biên chế hạn hẹp, đội ngũ cán bộ vừa mới, vừa ít kinh nghiệm, trình độ nghiệp vụ chuyên môn của một bộ phận cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập, song toàn ngành đã phát huy được sức mạnh tập thể, nhạy bén trong suy nghĩ, sáng tạo trong cách làm, vận dụng linh hoạt, đúng đắn các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định cụ thể của địa phương nên trong những năm qua việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị đã có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều mặt từ chăm lo xây dựng, củng cố hệ thống tổ chức thống kê từ cấp tỉnh đến cơ sở; chăm lo xây dựng, củng cố cơ sở vật chất, trang thiết bị; công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, thi đua khen thưởng; công tác phương pháp chế độ, thanh tra thống kê đến công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin; tất cả đều tập trung cao nhất cho công tác đảm bảo thông tin và phân tích kinh tế - xã hội phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của Trung ương và địa phương.

Bài viết giới thiệu một số hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới chế độ

báo cáo ở Cục Thống kê Ninh Bình trong thời gian qua.

Xuất phát từ công việc quản lý là quá trình tổ chức thông tin, xử lý, quyết định và tổ chức thực hiện quyết định tất phải có tổ chức thông tin đủ mạnh để thực hiện nhiệm vụ của mình, thông tin điều hành phải có tính pháp lý cao.

Những năm trong thời kỳ 1992 - 2001, qua việc thu thập xử lý các nguồn thông tin, Cục Thống kê Ninh Bình đã cung cấp được nhiều thông tin kinh tế - xã hội khá phong phú phục vụ kịp thời các cấp, các ngành ở tỉnh. Tuy nhiên, báo cáo thì còn thiếu nhiều chỉ tiêu; nhất là khi chuyển sang thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng XHCN.

Những năm đầu tái lập tỉnh cho đến những năm gần đây có thể thấy thực trạng hệ thống thông tin quản lý ở cấp tỉnh phổ biến là thiếu đồng bộ, chưa thực sự đổi mới. Các chỉ tiêu thống kê mới chú trọng chủ yếu nhằm phục vụ cho công tác quản lý cấp trên, chưa thỏa mãn được yêu cầu quản lý nhiều mặt của lãnh đạo các cấp, các ngành ở địa phương. Việc phân công, phân cấp thông tin giữa các ngành, các cấp trong địa phương chưa chặt chẽ, còn nặng về vận động, thuyết phục, và dựa trên những mối quan hệ "quen biết, truyền thống", chưa đi và hoàn chỉnh qui chế và được "luật hóa". Mặt khác, các nội dung thông tin cụ thể có liên quan đến từng ngành, từng huyện, thị xã cho đến các xã, phường, thị trấn chưa được thống kê phân

tổ chi tiết. Bên cạnh đó, những năm qua thống kê sở, ngành, xã, ph- ờng, thị trấn lại ch- a đ- ợc quan tâm đúng mức nhất là ở các sở, ngành phần lớn không có cán bộ làm công tác thống kê, th- ờng bố trí cán bộ kiêm nhiệm, ít đ- ợc đào tạo, bồi d- ỡng nghiệp vụ thống kê, lại th- ờng xuyên biến động. Việc chấp hành chế độ báo cáo không nghiêm chỉnh, kịp thời và đầy đủ, thậm chí còn đến cơ quan thống kê xin cung cấp lại số liệu.

Tr- ớc tình hình đó, ngay từ thời kỳ 1992 - 1995 Cục Thống kê Ninh Bình sớm có chủ tr- ơng tập trung nghiên cứu dự thảo để có thể trình TCTK và UBND tỉnh ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp xã, ph- ờng, thị trấn, chế độ báo cáo thống kê cấp sở, ngành và UBND các huyện, thị xã. Đồng thời căn cứ vào kế hoạch thông tin hàng năm của TCTK và UBND tỉnh, Cục đã soạn thảo và ban hành chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các phòng thống kê huyện, thị xã. Các loại chế độ báo cáo này đ- ợc coi nh- là “bộ luật” về chế độ báo cáo thống kê cơ sở để ngành Thống kê có căn cứ thu thập thông tin, số liệu nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của lãnh đạo tỉnh, các cấp, các ngành và có tính khả thi.

Yêu cầu đặt ra là sự cần thiết phải thu thập thông tin kinh tế - xã hội theo hai kênh (Thống kê cấp hành chính và thống kê chuyên ngành). Thống kê chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp số liệu thống kê cho hệ thống tổ chức thống kê cấp hành chính (theo qui định của Nhà n- ớc), tổ chức thống kê cấp hành chính muốn thu thập số liệu thống kê chuyên ngành thì phải dựa vào nguồn cung cấp từ các sở, ngành chuyên ngành.

Nguồn thông tin cấp tỉnh phải bao quát đ- ợc cơ cấu ngành, các thành phần kinh tế, các vùng, các huyện, thị xã. Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội ở cấp tỉnh phải tập trung vào việc thu thập, xử lý, mô tả các định h- ớng kế hoạch lớn của tỉnh đề ra trong các Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh qua các kỳ Đại hội. Phân tích, đánh giá tìm ra các - u nh- ợc điểm nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, đúng h- ớng. Đồng thời còn chỉ ra đ- ợc các khả năng tiềm tàng ch- a đ- ợc khai thác, tìm ra các giải pháp mang lại hiệu quả thiết thực chung cho cả tỉnh, riêng đối với từng ngành, từng huyện, thị xã và từng xã, ph- ờng, thị trấn.

Trong việc xây dựng chế độ báo cáo, lãnh đạo Cục quán triệt t- t- ớng chỉ đạo chỉ tập trung vào nghiên cứu những nội dung mà Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành Trung - ơng ch- a ban hành chế độ báo cáo thống kê đối với cơ sở. Đồng thời gắn việc đổi mới hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo, Cục chủ tr- ơng trong xây dựng chế độ báo cáo thống kê và thiết kế biểu mẫu báo cáo các thông tin thống kê phải đáp ứng đ- ợc cả hai yêu cầu về hoạch định chính sách và chỉ đạo điều hành. Việc thiết kế chế độ báo cáo phải đảm bảo phù hợp từ d- ới lên để có thể báo cáo nhanh nhất, tổng hợp nhanh nhất.

Về nội dung và hệ thống chỉ tiêu thông tin thống kê phục vụ lãnh đạo tỉnh và các cấp, các ngành ở địa ph- ơng, Cục đã có định h- ớng trong việc nghiên cứu dự thảo là thông tin báo cáo của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã bao gồm các loại báo cáo nhanh theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; còn đối với các xã, ph- ờng, thị trấn chủ yếu là các loại báo cáo 6 tháng và năm là chính.

Phải đáp ứng yêu cầu đầy đủ, nghĩa là chế độ báo cáo ban hành phải đảm bảo phản ánh t-ơng đối toàn diện kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo các cấp, các ngành. Phải đặc biệt quan tâm đến việc giải thích và h-ớng dẫn cụ thể về nội dung, phạm vi, ph-ơng pháp tổng hợp, tính toán số liệu của các chỉ tiêu trong chế độ báo cáo nhằm đáp ứng yêu cầu chính xác. Đồng thời phải đáp ứng yêu cầu kịp thời, nghĩa là phải phân loại các chỉ tiêu báo cáo thống kê thành hai loại chủ yếu là loại chỉ tiêu báo cáo nhanh hàng tháng và loại chỉ tiêu báo cáo các quý, 6 tháng, 9 tháng và năm: Trong các báo cáo đều có số liệu sơ bộ (số liệu - ớc tính) và số liệu chính thức.

Từ những chủ tr-ơng trên, kết quả đáng kể nhất của công tác ph-ơng pháp chế độ trong thời kỳ 5 năm 1996 - 2000 là đã xây dựng hoàn chỉnh chế độ báo cáo thống kê cấp xã, ph-ơng, thị trấn; trên cơ sở đ-ợc sự đồng ý của TCTK, UBND tỉnh đã ra quyết định ban hành chế độ báo cáo này năm 1996 và năm 2000 (sau khi bổ sung, sửa đổi lại chế độ đã ban hành năm 1996 cho phù hợp với Quyết định 815 của TCTK về ban hành chế độ thống kê xã, ph-ơng thống nhất áp dụng trong cả n-ớc). Đồng thời còn đ-ợc UBND tỉnh quyết định cho mở lớp bồi d-ỡng nghiệp vụ thống kê và tập huấn chế độ báo cáo trên cho đội ngũ cán bộ thống kê cấp xã, ph-ơng, thị trấn. Trong thực tiễn, chế độ báo cáo thống kê cấp xã, ph-ơng, thị trấn đã đ-ợc thực hiện dần có nề nếp, đã góp phần tích cực vào công tác thống kê ở cơ sở và là nguồn thông tin không thể thiếu của chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các phòng thống kê huyện, thị xã.

Về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã thì cho đến nay sau các lần dự thảo,

hội thảo khoa học đã chính thức trình với TCTK và UBND tỉnh quyết định ban hành áp dụng từ đầu năm 2002 trở đi.

Vấn đề còn lại là ban hành đ-ợc chế độ báo cáo đã khó, nh- ng thực hiện đ-ợc chế độ đó lại càng khó khăn, gian khổ hơn. Để các chế độ báo cáo nói trên “đi vào cuộc sống”, nói khác đi là để các đơn vị thực sự tự giác chấp hành nghiêm chỉnh, có hiệu quả thì vẫn còn nhiều công việc phải làm. Với các đơn vị cơ sở vẫn là bố trí ng-ời có đủ trình độ năng lực làm công tác thống kê, còn đối với ngành Thống kê phải tổ chức quán triệt, triển khai quyết định của UBND tỉnh, tổ chức tập huấn h-ớng dẫn nghiệp vụ, bồi d-ỡng nghiệp vụ thống kê, đồng thời phải th-ờng xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở, uốn nắn; biểu d-ơng, khen th-ởng những đơn vị chấp hành tốt và kiên quyết xử lý những đơn vị cố tình vi phạm theo tinh thần Nghị định 93 của Chính phủ về xử phạt những vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Thực tiễn hoạt động của ngành Thống kê Ninh Bình 10 năm qua cũng cho thấy thực trạng thông tin thống kê hiện nay còn nhiều bất cập, đang đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề, kể cả những bài học kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu cải tiến soạn thảo và ban hành chế độ báo cáo thu thập, tổng hợp và phổ biến thông tin để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu đầy đủ, chính xác, kịp thời nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn cho sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành. Trong đó theo chúng tôi vấn đề cốt lõi có tính chất quyết định là tổ chức thống kê sở, ngành, xã, ph-ơng, thị trấn phải đ-ợc khẩn tr-ơng củng cố về con ng-ời, đảm bảo chất l-ợng cán bộ thống kê đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung.

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 1997 - 2000

Nguyễn Ngọc ầu

Phó Cục trưởng Cục Thống kê Hà Nam

I. Nhiệm vụ quan trọng nhất

1. Khắc phục kịp thời những khó khăn của tỉnh khi mới được tái lập, giải quyết căn bản tình trạng mất đoàn kết trong Ban chấp hành lâm thời.

Chỉ trong thời gian ngắn, Tỉnh ủy Hà Nam đã bố trí, sắp xếp cơ bản đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của các sở, ban ngành, đoàn thể thuộc Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh. Trên cơ sở đó các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh sớm bố trí, sắp xếp bộ máy tổ chức và cán bộ, nhanh chóng đi vào hoạt động.

Chủ động xây dựng và thực hiện qui hoạch tổng thể thị xã Phủ Lý, khẩn trương xây dựng và quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng thị xã Phủ Lý, chuyển thị xã Phủ Lý từ một trung tâm thị xã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Hà Nam, nổi bật là khẩn trương xây dựng cơ bản trụ sở làm việc của các sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh, hình thành các khu tái định cư của cán bộ, công chức từ Nam Định chuyển về.

Bước đầu hình thành mạng lưới dịch vụ theo xu hướng thị trường nhiều thành phần, sôi động hơn, nhất là thị trường vật liệu xây dựng, thị trường trực tiếp phục vụ đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân.

Mặc dù tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng đã xảy ra trong Ban chấp hành lâm thời, song được sự quan tâm, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và các Ban xây dựng Đảng ở Trung ương,

Đảng bộ tỉnh Hà Nam đã khôi phục được khối đoàn kết thống nhất trong nội bộ từ tỉnh đến cơ sở.

2. Giành được những thắng lợi quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền và đoàn thể.

Kinh tế Hà Nam có bước tăng trưởng khá, liên tục trong 4 năm liền (1997 - 2000). Mức tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh đều cao hơn mức tăng trưởng hàng năm của cả nước. Mức tăng bình quân trong 4 năm của kinh tế Hà Nam là 9,1% cao hơn mức bình quân chung của cả nước, cao hơn mức tăng bình quân của thời kỳ 93 - 96 (8,95%).

Nổi bật nhất trong 4 năm qua là thắng lợi toàn diện trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp hàng năm tăng và ổn định. Tốc độ tăng bình quân nông nghiệp đầu người hàng năm giai đoạn 1997 - 2000 là 5,12%, cao hơn nhiều giai đoạn 93 - 96 (giai đoạn này tăng 3,85%).

Mặc dù hiệu quả kinh tế còn thấp, song sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong 4 năm qua, đặc biệt từ cuối năm 1998 trở lại đây là mũi đột phá tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong bốn năm qua, đều tăng qua mỗi năm, kể cả vốn đầu tư xây dựng do tỉnh quản lý. Nguồn vốn này đã được đầu tư tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, tập trung vào các công trình

trọng điểm phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình giao thông và xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan tỉnh.

Tính chung cả hai ngành công nghiệp và xây dựng, thì hai ngành này có mức tăng tr-ởng kinh tế cao nhất trong 4 năm qua (bình quân mỗi năm tăng 21,3%), cao hơn bình quân của thời kỳ 93 - 96 (17,42%).

Công tác xuất khẩu đ-ợc đẩy mạnh và phát triển ở nhiều ngành và thành phần kinh tế. Tổng giá trị xuất khẩu liên tục tăng qua 4 năm, năm sau cao hơn năm tr-ớc. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm thời kỳ 1997 - 2000 là 81,13% cao hơn nhiều so với thời kỳ 93 - 96 (35,14%). Trong đó, giá trị xuất khẩu trực tiếp hàng năm chiếm tỷ trọng cao trong tổng trị giá xuất khẩu, có tốc độ tăng bình quân cao 72,5%, mặc dù trong thời kỳ 93 - 96, giá trị này hàng năm giảm (bình quân giảm mỗi năm 7,84%).

Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh đã đ-ợc quan tâm đầu t- nâng cấp. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh thực phẩm có chuyển biến tích cực. Ý thức đ-ợc chăm lo, bồi d-ỡng, chủ tr-ởng đ- a bác sỹ về cơ sở công tác b- ớc đầu đ-ợc thực hiện.

Công tác giáo dục đào tạo có b-ớc phát triển cả về qui mô, cấp học và ngành học. Cơ sở dạy và học đ-ợc quan tâm đầu t-. Chất l-ợng dạy học và đ-ợc nâng lên. Ph-ơng châm xã hội hóa giáo dục thực hiện tốt. Hà Nam là một trong bốn tỉnh đ-ợc công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục phổ thông trung học cơ sở. Hàng năm số học sinh giỏi đạt giải của tỉnh, của quốc gia nhiều hơn.

Đã khắc phục đ-ợc tình trạng thiếu giáo viên mẫu giáo (tỷ lệ các cháu ở tuổi mẫu giáo tăng mỗi năm thời kỳ 1997 - 2000 là 9,3%, trong khi số giáo viên này giảm mỗi năm trong thời kỳ 93 - 96 là 3,12%).

Giáo viên phổ thông tăng mỗi năm thời kỳ 1997 - 2000 là 0,94%, tăng cao nhất là cấp phổ thông trung học 4,09%.

Số học sinh phổ thông tăng bình quân mỗi năm thời kỳ 1997 - 2000 là 1,03%, tăng nhiều nhất là học sinh phổ thông trung học, tăng 10,92%.

Văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh có b-ớc phát triển nhanh. Nhiều h-ơng - ớc, qui - ớc tốt đẹp, truyền thống đ-ợc khôi phục, bổ sung, hoàn chỉnh và thực hiện, làm chuyển biến tích cực cách ứng xử giữa ng-ời với ng-ời trong các cộng đồng dân C-.

Phong trào xây nhà tình nghĩa, nhận chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng, tặng sổ tiết kiệm, xây nhà ở cho các gia đình đối t- ợng chính sách đ-ợc nhiệt liệt h- ớng ứng ở tất cả các địa ph- ơng, ban ngành trong toàn tỉnh.

Phong trào giúp đỡ đồng bào miền Nam, đồng bào miền Trung bị lũ lụt, những nạn nhân bị chất độc màu da cam, cùng với phong trào hiến máu nhân đạo, giúp đỡ các cụ già neo đơn, không nơi n- ơng tựa, trẻ em bị tật nguyền, lang thang, cơ nhỡ làm sáng ngời truyền thống uống n- ớc nhớ nguồn, lá lành đùm lá rách, ng-ời trong một n- ớc thì th- ơng nhau cùng của Đảng bộ, quân và dân Hà Nam.

Các chính sách xã hội đối với gia đình th- ơng binh, liệt sỹ, các gia đình chính sách khác đ-ợc nghiêm túc thực hiện; góp phần tăng c- ờng lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà n- ớc.

Việc triển khai, thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở mở đường cho quá trình dân chủ hóa, công khai hóa tại cơ sở được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, công nhân lao động và mọi tầng lớp dân cư phấn khởi đón nhận, thực hiện. Qui chế dân chủ cơ sở bước đầu phát huy, khơi dậy và qui tụ được trí tuệ của cộng đồng dân cư nơi họ đang sống và làm việc để giải quyết các vấn đề của chính cộng đồng đặt ra.

Với hơn 80% số hộ và khẩu nông nghiệp, sau 4 năm liên tiếp được mùa, tăng trưởng kinh tế khá, đời sống các tầng lớp dân cư trong tỉnh được cải thiện và có mặt được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ đói nghèo ngày càng giảm. Nông thôn Hà Nam đổi mới đáng kể. Giao thông nông thôn phát triển. Số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm trên 85%; 100% số xã, phường, thị trấn có điện và được phủ sóng truyền hình; 37% số hộ được dùng nước sạch (nước có hệ thống lọc và nước máy), 49,2% số hộ dùng nước sạch cho ăn và uống; 53,2% số hộ có máy thu hình, 37% số hộ có máy thu thanh; 13,5% số hộ có xe máy.

Đổi mới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, chính quyền, trong những năm qua công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tỉnh có bước tiến bộ, đạt được nhiều kết quả quan trọng: An ninh chính trị được giữ vững, ổn định, trật tự an toàn xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, quần chúng được duy trì và phát triển sâu rộng, bảo vệ vững chắc thành quả lao động của nhân dân; đấu tranh làm thất bại âm mưu phá hoại của các lực lượng thù địch với cách mạng. Các vụ khiếu kiện

đồng loạt căn bản được giải quyết và giảm hẳn.

Triển khai tổ chức thực hiện kịp thời các Nghị quyết của Trung ương (khóa VIII), các Chỉ thị của Bộ Chính trị về công tác tổ chức bộ máy và cán bộ. Triển khai tổ chức thực hiện có kết quả Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

II. Nhiệm vụ trọng tâm

Kinh tế Hà Nam là kinh tế thuần nông, kinh tế nông nghiệp chiếm hơn 40% trong toàn bộ nền kinh tế. Năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp. Hơn 80% lao động nông nghiệp chỉ tạo ra hơn 40% kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và không đồng bộ. Năm 1997, cơ cấu kinh tế của tỉnh là: Nông nghiệp 48,29%; công nghiệp 19,11% và dịch vụ 32,6%, năm 2000 số tương ứng là (công nghiệp 41,27%, 28,53% và 30,20%).

Mất cân đối nghiêm trọng giữa thu và chi ngân sách trên địa bàn. Thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn so với chi ngân sách địa phương chỉ đáp ứng (từ 33,43% (1997) xuống 54,74% 2000).

Công nghiệp địa phương nhỏ bé, máy móc thiết bị lạc hậu: nhiều năm chưa được đầu tư đổi mới; sản xuất chưa có lãi.

Dịch vụ chậm phát triển, tăng trưởng bao cấp còn nặng nề ở các thành phần và ngành kinh tế trực tiếp tham gia dịch vụ.

Lao động trong khu vực nông thôn thiếu việc làm trầm trọng, nhất là lúc nông nhàn.

Trình độ và năng lực công tác của cán bộ, viên chức còn nhiều bất cập so với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

III. Nguyên nhân của những thành công và thất bại

1. Nguyên nhân của những thắng lợi

Trong thời gian tái lập ch- a nhiều, Đảng bộ, quân và dân Hà Nam phấn khởi, quyết tâm khắc phục mọi khó khăn để xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, kỹ thuật và trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh.

Đ- ợc sự quan tâm sâu sát của Ban chấp hành Trung - ơng Đảng, đặc biệt là của Bộ Chính trị, các ban, ngành Trung - ơng đối với Đảng bộ, quân và dân Hà Nam, kể cả trong những thời điểm khó khăn nhất.

Có sự lãnh đạo sâu sát của Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, đặc biệt là của Ban th- ờng vụ Tỉnh ủy trong xây dựng và phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của tỉnh; tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên thuộc các sở, ban ngành của tỉnh, các huyện, thị xã và cơ sở trong khâu tổ chức, thực hiện, đôn đốc, giám sát.

Cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà n- ớc và của chính quyền Nhà n- ớc các cấp ở địa ph- ơng theo h- ớng mở, tạo hành lang pháp lý t- ơng đối thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển.

Ph- ơng châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra phát huy tác dụng sâu rộng và qui chế dân chủ ở cơ sở có b- ớc tiến bộ quan trọng, nhất là đối với các công trình Nhà n- ớc và nhân dân cùng làm nh- giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh m- ơng và ch- ơng trình n- ớc sạch.

2. Nguyên nhân của những tồn tại

Điểm xuất phát kinh tế của Hà Nam thấp, thuần nông. Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật của công nghiệp địa ph- ơng nhỏ

bé, lạc hậu, dịch vụ chậm phát triển, ch- a tạo đ- ợc môi tr- ờng thuận lợi cho liên doanh, liên kết, ch- a thu hút đ- ợc đầu t- ơng và ngoài n- ớc.

Năng lực quản lý, điều hành sản xuất - kinh doanh, dịch vụ ở cơ sở còn nhiều bất cập đối với cơ chế thị tr- ờng, thừa lao động phổ thông nh- ng thiếu lao động kỹ thuật lành nghề và đầu đàn.

Hàng nông sản thực phẩm tiêu thụ chậm, giá cả hạ, tồn đọng nhiều. Sản phẩm công nghiệp địa ph- ơng chất l- ợng kém, tính cạnh tranh thấp, tiêu thụ chậm không khuyến khích sản xuất phát triển.

IV. Nhiệm vụ công nghiệp

1. Chuyển căn bản và vững chắc sản xuất nông nghiệp thành sản xuất hàng hóa, trên cơ sở xây dựng và khẩn tr- ơng thực hiện Dự án khả thi về sản xuất gạo xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Đẩy mạnh công tác sắp xếp, tổ chức lại các doanh nghiệp thuộc địa bàn địa ph- ơng quản lý. Mạnh dạn, giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ nhiều năm. Củng cố hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều năm có lãi, kể cả vốn đầu t- ơ và đào tạo cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh. Mạnh dạn đầu t- ơ xây dựng mới các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp chế biến hàng nông sản, thực phẩm và các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Có cơ chế thích hợp khuyến khích sản xuất và bao tiêu hàng thủ công mỹ nghệ, đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

3. Sắp xếp, tổ chức mạng l- ới th- ơng mại, dịch vụ trên địa bàn toàn tỉnh, trên cơ sở xác định thị xã Phủ Lý là khu vực trung tâm.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, xây dựng ngành thương mại, dịch vụ lành mạnh; xử lý nghiêm khắc các hiện

tượng buôn lậu, buôn hàng quốc cấm, hàng giả, tùy tiện nâng giá làm phung phí đến lợi ích của người tiêu dùng.

THANH HÓA: GDP TĂNG NH- NG CH- A VỮNG CHẮC

Phạm Thị Cúc
Cục Thống kê Thanh Hóa

Thực hiện kế hoạch 2001, trong điều kiện nền kinh tế thế giới và khu vực đang suy giảm, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, sức cạnh tranh của hàng hóa trong tỉnh Thanh Hóa chưa cao; cùng với những khó khăn phức tạp khác từ nội bộ nền kinh tế đã tác động trực tiếp đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, Thanh Hóa đã tiếp tục vận dụng các cơ chế, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, khai thác nguồn lực và thế mạnh của tỉnh, kinh tế - xã hội năm 2001 tiếp tục có chuyển biến tích cực, kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá, văn hóa xã hội tiếp tục phát triển.

Kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng nhanh hơn năm 2000. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) dự kiến năm 2001 tăng 8,0% thấp hơn kế hoạch 1,6% (năm 2000 tăng 9,8%, bình quân năm thời kỳ 1996 - 2000 tăng 7,3%).

Tổng sản phẩm trong tỉnh có tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số (8,0% và 1,4%), GDP bình quân đầu người dự kiến năm 2001 đạt 318,7 USD, tăng 6,5% so với năm 2000.

Đạt độ tăng trưởng trên là sự phấn đấu nỗ lực của các cấp, các ngành tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng một số ngành thì chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh và so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đề ra, có ngành tăng chưa vững chắc.

Tốc độ tăng GDP khu vực Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và Dịch vụ vượt kế hoạch, còn khu vực Công nghiệp, Xây dựng thì chưa đạt. Khu vực I - Nông, Lâm, Thủy sản tăng 4,9% (kế hoạch 3,8%, mục tiêu 6,2%/năm trở lên), khu vực II - Công nghiệp, Xây dựng tăng 12,7% (kế hoạch 20,2%, mục tiêu 16,1%/năm trở lên), khu vực III - Dịch vụ tăng 7,4% (kế hoạch 7,0%, mục tiêu 8,6%/năm trở lên).

Trong khu vực II, ngành Công nghiệp có tốc độ tăng khá, nhưng không vững chắc. Dự kiến năm 2001 tăng 16,5% thấp hơn kế hoạch 11,9% (năm 2000 tăng 46,1%). Công nghiệp Trung ương chiếm tỷ trọng 35% trong giá trị tăng thêm hàng năm, nhưng tốc độ tăng đã chững lại. Trong một vài năm tới nếu không tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, mở rộng sản xuất khả năng tốc độ tăng sẽ giảm. Kinh tế Nhà nước địa phương giảm lớn do thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nhiều doanh nghiệp hiệu quả sản xuất thấp, làm ăn thua lỗ.

Nguyên nhân ngành công nghiệp không đạt kế hoạch do:

- Một số doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới đã đưa vào sản xuất từ năm 2000 như nhà máy Đường Nông Cống, nhà máy xi măng Nghi Sơn, công ty Bao bì Thanh Hóa, công ty giày Phương Đông, xí nghiệp Điện cơ...

- Phần lớn các doanh nghiệp trang bị thiết bị máy móc cũ, lạc hậu, chậm được đầu tư đổi mới, qui mô doanh nghiệp nhỏ. Hiện nay chỉ có 18,8% doanh nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến, 57,7% trình độ công nghệ trung bình, 23,5% trình độ công nghệ lạc hậu. Do đó, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ chiếm 31,1% mà chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước địa phương. Dẫn đến khả năng chiếm lĩnh thị trường của sản phẩm công nghiệp nói chung, nhất là sản phẩm công nghiệp địa phương còn hạn chế. Toàn tỉnh có 65,1% doanh nghiệp thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu vững chắc, chưa đủ sức cạnh tranh.

- Một số làng nghề, ngành nghề truyền thống được khôi phục, một số sản phẩm mới như tơ, nhiễu Hồng Đô, chiếu

xe đan, thảm cói, quạt cói bước đầu có thị trường tiêu thụ nhưng chỉ là tự phát cần được qui hoạch, tổ chức để phát triển.

Nếu không tích cực gọi vốn đầu tư ngoài cũng không khai thác mọi nguồn vốn để triển khai các dự án công nghiệp mới thì tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp tiếp tục giảm.

Khả năng năm 2002 và những năm tới, tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thanh Hóa nhanh hơn do một số công trình mới đã được khởi công xây dựng cuối năm 2001 sẽ đưa vào hoạt động như nhà máy Tinh bột Ngô xuất khẩu (thuộc khu công nghiệp Lễ Môn), đường Hồ Chí Minh (qua địa phận Thanh Hóa), nhà máy Bột giấy và Giấy, các dự án nuôi tôm công nghiệp và hải sản vùng nước ngọt, lợi...

MỘT SỐ SUY NGHĨ TẠO MÔI TRƯỜNG CHO THÔNG TIN THỐNG KÊ ĐẠT CHẤT LƯỢNG CAO

Hà Văn Tiếp
Trưởng phòng Dân số - XHMT
Cục Thống kê Thanh Hóa

Đắt kỳ một cơ quan, đơn vị hoặc một ngành nào đó có mạnh hay không, một yếu tố quan trọng không thể thiếu, đó là tổ chức tốt. Một tổ chức tốt cần đủ về số lượng và cơ cấu, được sắp xếp, bố trí hợp lý để phát huy được năng lực, sở trường của họ nhằm tương xứng với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hoặc ngành đó đang đảm nhiệm.

Trong quá trình phát triển, ngành Thống kê nước ta đã phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo yêu cầu của từng giai đoạn. Trong những năm thực hiện đổi mới của Đảng, từ quản lý kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa

tập trung chuyển đổi sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước, ngành Thống kê đã nhanh chóng củng cố tổ chức, cải tiến phương pháp, mở rộng và đổi mới hệ thống chỉ tiêu thống kê, nhằm phấn đấu để theo kịp những diễn biến, những thay đổi nhanh chóng trong tiến trình đổi mới của đất nước.

Đi đôi với việc cải tiến, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, như trên ta đã nêu, việc nâng cao hoàn thiện phương pháp chế độ là một trong những điều cốt lõi làm cho chất lượng thông tin của ngành Thống kê ngày càng có tính thuyết phục.

Trong thực tế của ngành ta, vấn đề này đang còn nhiều bất cập. Đó là tính bất hợp lý, mâu thuẫn giữa yêu cầu thông tin và điều kiện để thu thập thông tin không đồng bộ. Tình trạng này kéo dài đã nhiều năm nh- ng ch- a đ- ợc khắc phục.

Chúng tôi có thể đơn cử, một trong những đầu ra số liệu của ta theo luồng chính thống, đó là niên giám thống kê. Thế nh- ng nhiều chỉ tiêu cần phải đ- a vào niên giám, song trong chế độ báo cáo ch- a đ- ợc ban hành cụ thể, chi tiết đến các ngành, cơ sở có liên quan. Việc thu thập ở cấp tỉnh, cấp huyện vô cùng khó khăn, gặp không ít trở ngại, v- ớng mắc.

Trong chế độ báo cáo định kỳ, nhiều chỉ tiêu, nhiều báo cáo Tổng cục Thống kê chỉ ban hành cho cấp d- ới của mình. Trong thực tế, cấp d- ới (tức là thống kê cấp tỉnh, huyện) không những rất cần mà chúng tôi cho rằng không thể thiếu là phải ban hành cho cơ sở, nơi quản lý thông tin ban đầu giúp cho việc thu thập, tổng hợp và báo cáo phân tích của ngành Thống kê đ- ợc thuận lợi. Có nh- vậy, các Cục Thống kê mới có điều kiện về mặt pháp lý để hoạt động theo chức năng của mình. □
đây ch- a đề cập thêm về các điều kiện không kém phần quan trọng, đó là điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất cần đ- ợc bố trí t- ơng xứng, đảm bảo yêu cầu thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin.

Là ng- ời làm thực tế, theo dõi mảng công việc về lĩnh vực Dân số - Lao động, Xã hội - Môi tr- ờng đã cho thấy rõ những khó khăn này. T- ơng tự, ở các lĩnh vực khác cũng còn nhiều điểm đang còn bất cập.

Chính vì vậy, chúng ta cũng không lạ gì, không ít các chỉ tiêu đánh giá về kết quả sản xuất, cũng nh- các chỉ tiêu về các vấn đề xã hội giữa các cấp Trung - ơng -

Tỉnh - Huyện, cùng một chỉ tiêu nh- ng còn mâu thuẫn nhau, ch- a có sự trùng lặp, nhất quán nhau. Đây là một trong những tồn tại về chất l- ợng cần đ- ợc quan tâm giải quyết.

Vì vậy, cần rút ra những nguyên nhân chính dẫn đến kết quả này là gì. Từ đó mới có cơ sở đề ra biện pháp khắc phục. Chúng tôi cho rằng, những thông tin này, chắc chắn các đơn vị chức năng đều có thể thấy đ- ợc, song tại sao sự chuyển biến đang còn quá chậm. Đ- ơng nhiên, về phía nội tại, các Cục Thống kê còn phải cố gắng v- ơn lên nữa; mỗi cán bộ cần có sự năng động, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Song, chúng ta cũng cần nghiêm túc nhìn thẳng vào sự thật rằng, chế độ báo cáo của chúng ta ch- a kịp ban hành đầy đủ, kịp thời, đồng bộ và có phần nào ch- a theo kịp với tiến trình đổi mới của đất n- ớc. Có những chỉ tiêu đã cũ kỹ, không phù hợp với tình hình mới. Ng- ợc lại, có những chỉ tiêu cần nắm bắt nhằm phản ánh, đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo chúng ta lại ch- a đề cập, hoặc ch- a đ- ợc hợp pháp hóa, v.v...

Thực tế cho thấy, nhiều đơn vị cơ sở, nhiều ngành, nơi quản lý thông tin ban đầu ở các địa ph- ơng, muốn cấp số liệu hay không, thời gian sớm hay muộn, chất l- ợng có đảm bảo hay không thì tùy. Cán bộ thống kê có thu thập đ- ợc hay không là phụ thuộc vào trình độ, năng lực và sự kiên trì thuyết phục và đáng buồn hơn nữa là còn phụ thuộc vào cả sự nhún nh- ờng trong quan hệ của cán bộ thống kê thuộc lĩnh vực đó. Những lỗ hổng này, Pháp lệnh Kế toán Thống kê ch- a có điều kiện để phát huy tác dụng. Chính vì vậy, nó ảnh h- ưởng không ít đến chất l- ợng thông tin của ngành.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA CỤC THỐNG KÊ HÀ NAM SAU NGÀY TÁI LẬP ĐẾN NAY

Nguyễn Ngọc ấu

Phó Cục Trưởng Cục Thống kê Hà Nam

Tại thời điểm 1/1/1997, Cục Thống kê Hà Nam được tái lập sau 32 năm hợp nhất với tổng số cán bộ công chức 45 người. Trong đó cán bộ thuộc văn phòng Cục 23 người, với trình độ như sau:

- Đại học: 12 người, chiếm 52,2%
- Trung cấp: 9 người, chiếm 39,1%
- Sơ cấp, CNKT: 2 người, chiếm 8,7%

Sau ngày tái lập, Cục Thống kê Hà Nam trong hoàn cảnh hết sức khó khăn về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và sinh hoạt. Cùng một lúc Cục Thống kê Hà Nam phải khắc phục mọi khó khăn và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Hàng năm Cục Thống kê căn cứ vào kế hoạch công tác của Tổng cục Thống kê và các Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy, UBND tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch công tác cho ngành. Liên tục 4 năm (1997 - 2000) Cục Thống kê Hà Nam đã hoàn thành nhiệm vụ chính trị của ngành, phản ánh kịp thời, đầy đủ và chính xác tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh về Trung ương, phục vụ tốt cho việc đánh giá thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh góp phần xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cho các năm tiếp theo.

Song song với việc ổn định tổ chức các phòng ban, nâng cao trình độ cán bộ và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, Lãnh đạo Cục đã quyết định thành lập Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Cục Thống kê Hà Nam. Hội đồng gồm 5 người, trong đó Phó Cục Trưởng làm chủ tịch; các đồng chí trưởng, phó các phòng nghiệp vụ thuộc

văn phòng Cục là các thành viên; 100% thành viên Hội đồng có trình độ đại học, có năng lực và rất hăng hái nhiệt tình.

Hội đồng Khoa học Kỹ thuật với chức năng tư vấn về nghiệp vụ và ứng dụng khoa học Thống kê, đặc biệt có vai trò động viên, cổ vũ, nhằm phát huy tối đa trí tuệ của cán bộ công chức cơ quan, thường xuyên phát động phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, với mục đích ngày một nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là trình độ phân tích thống kê.

Ngay sau khi có quyết định thành lập, Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Cục Thống kê Hà Nam đã xây dựng kế hoạch hoạt động. Căn cứ vào kế hoạch công tác của Tổng cục Thống kê và diễn biến của tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, Hội đồng Khoa học Kỹ thuật đã định hướng cho cán bộ công chức cơ quan thực hiện các đề tài phục vụ việc nghiên cứu và ứng dụng tại địa phương. Hàng năm có ít nhất hai lần tổ chức Hội nghị tham luận đánh giá các đề tài khoa học, chọn ra các chuyên đề có tác dụng thiết thực, để làm tài liệu sử dụng cho các ngành trên địa bàn.

Trong quá trình công tác, cán bộ ngành Thống kê đã có trên 90 chuyên đề, sáng kiến cải tiến trong lĩnh vực chuyên ngành góp phần nâng cao hiệu quả công tác và phục vụ công tác chỉ đạo của địa phương, đặc biệt là phục vụ các kỳ Đại hội Tỉnh Đảng bộ.

Số lượng đề tài khoa học qua các năm

Loại đề tài	Tổng số	1997	1998	1999	2000
Tổng số	93	20	25	24	24
Chuyên đề	60	10	14	16	20
Sáng kiến, cải tiến	33	10	11	8	4

Các chuyên đề tuy có phạm vi nghiên cứu, ứng dụng khác nhau nhưng đều có giá trị lý luận và thực tiễn thiết thực phục vụ địa phương và góp phần vào thành tích chung của Cục Thống kê Hà Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành. Đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của ngành Thống kê trong bộ máy quản lý Nhà nước, nhất là vai trò tham mưu của Cục Thống kê Hà Nam với Tỉnh ủy, UBND trong việc nắm bắt thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh và việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các đề tài đã thực hiện có thể được phân làm 3 loại chính là:

Loại I: Nghiên cứu, đánh giá thực trạng, đánh giá kết quả hoạt động của một ngành kinh tế; một khu vực kinh tế; một vấn đề kinh tế - xã hội hoặc tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh qua các mốc thời gian, đồng thời đưa ra các giải pháp khắc phục tồn tại và phát huy các yếu tố tích cực để thúc đẩy sự phát triển. Ví dụ như một số chuyên đề sau:

- Hà Nam - Tiềm năng - Đầu tư - Phát triển (thực hiện năm 1997)

- Nghiên cứu sự biến động tổng sản phẩm trong tỉnh, các nhân tố ảnh hưởng và dự báo tốc độ tăng trưởng và cơ cấu đến năm 2000 (thực hiện năm 1997)

- Dân sinh kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam (thực hiện năm 1998)

- Tích lũy, tiêu dùng - đời sống dân cư tỉnh Hà Nam thời kỳ 1996 - 1999 (thực hiện năm 1999)

- Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam sau 3 năm tái lập 1997 - 1999 (thực hiện năm 1999)

- Thực trạng công nghiệp tỉnh Hà Nam sau 3 năm 1997 - 1999 (thực hiện năm 1999)

- Đánh giá khái quát tình hình kinh tế xã hội sau 4 năm tái lập 1997 - 2000 (thực hiện năm 2000).

Loại II: Nghiên cứu một số lĩnh vực kinh tế - xã hội có tính chất phổ biến, phân tích rõ những ưu điểm và những tồn tại, rút ra các bài học và giải pháp cụ thể trong khâu tổ chức và thực hiện, như các chuyên đề sau:

- Tài chính doanh nghiệp và hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 1999 của doanh nghiệp Nhà nước địa phương quản lý

- Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Hà Nam giai đoạn 1997 - 2000

- Đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh Hà Nam giai đoạn 1997 - 2000. Một số vấn đề tồn tại và phát triển (thực hiện năm 2000).

Loại III: Các chuyên đề phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh

Tình hình kinh tế - xã hội khu vực sông Châu phục vụ dự án quy hoạch thủy lợi khu vực sông Châu của tỉnh.

Thực trạng tài chính - ngân sách - ngân hàng của tỉnh Hà Nam giai đoạn 1996 - 1999 phục vụ dự án xây dựng chiến lược tài chính đến năm 2010.

Mục tiêu hàng đầu giai đoạn 2001 - 2005

1. Mục tiêu

Tiếp tục ổn định phấn đấu xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ hiện có để đáp ứng yêu cầu công tác. Đảm bảo từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa đội ngũ công chức.

Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thống kê có năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ một cách sáng tạo, chủ động.

2. Tổ chức thực hiện

- Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng cán bộ công chức

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chủ chốt bằng nhiều hình thức: Bồi dưỡng tập trung theo kế hoạch của Tổng cục, của tỉnh...

- Nâng cao trình độ cán bộ công chức toàn ngành

- Có cơ chế cụ thể, thích hợp khuyến khích các hoạt động khoa học kỹ thuật

- Tăng cường hội thảo khoa học qua các cuộc Tổng điều tra, điều tra chuyên đề trong toàn ngành, nâng cao trình độ lý luận, trình độ phân tích số liệu thống kê trong các báo cáo thống kê.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG CƠ BẢN TRÊN LÃNH THỔ ĐỊA PHƯƠNG

M. Y.

C. Thanh H.

Những năm gần đây vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) ngày một tăng lên, về qui mô đầu tư cho từng công trình cũng như số lượng các công trình đầu tư khá lớn. Theo số liệu điều tra vốn năm 2000 thì tốc độ tăng so với năm 1999 là 12,6%. Nếu lấy một con số bình quân đơn giản thì mỗi tỉnh, thành phố được đầu tư 2.500 tỷ đồng mỗi năm. Đây là một con số không nhỏ góp phần tăng thêm GDP, tăng thêm việc làm cho hàng vạn lao động xây lắp, phần nào làm thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Là một đơn vị thực hiện thống kê vốn đầu tư XD CB trên lãnh thổ nhiều năm nay, những lúc nào cũng phân vân và ít khi

được thỏa mãn về kết quả việc làm của mình. Vì vậy, chúng tôi muốn trao đổi một số vấn đề cần quan tâm hiện nay.

1. Khái niệm về vốn đầu tư XD CB

Trong thời gian gần đây chúng ta có nhiều cuộc điều tra có nội dung thu thập về vốn đầu tư XD CB. Đối tượng được tiếp thu hệ thống giải thích phương án cuối cùng là thống kê huyện thị và cơ sở. Song phạm vi và khái niệm cần được tiếp thu thống nhất lại không thống nhất. Vì vậy, nhiều đơn vị lúng túng khi thu thập cũng như xử lý tài liệu đã thu được. Chúng tôi xin nêu ba khái niệm mà gần đây trong các phương án điều tra đã đề cập: Vốn đầu tư XD CB; Vốn đầu tư phát triển; và vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Tr- ớc hết theo chế độ báo cáo thống kê XDCB định kỳ ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 2/3/1995 và ph- ơng án điều tra doanh nghiệp năm 2001 đều ghi: “Vốn đầu t- XDCB không bao gồm vốn sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc và...”.

Nh- ơng trong ph- ơng án điều tra vốn đầu t- phát triển toàn xã hội năm 1999 và 2000 vốn đầu t- phát triển bao gồm nội dung thứ nhất là: “Vốn đầu t- XDCB và sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ)”. Điều này có ý khẳng định vốn đầu t- XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ là một nội dung không tách rời;

Và trong ph- ơng án điều tra nông nghiệp nông thôn: xem vốn đầu t- XDCB là chi phí sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc và sửa chữa TSCĐ khác của hộ trong năm.

Để thuận lợi cho cơ sở, nên chăng khái niệm “Vốn đầu t- XDCB” bao gồm nội dung: là toàn bộ chi phí khảo sát, thiết kế, chuẩn bị đầu t- cho việc xây dựng mới, mở rộng và khôi phục, sửa chữa lớn TSCĐ; chi phí cho việc mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị. Nh- vậy, có thể tính cả việc mua sắm máy móc thiết bị cũ và không bao gồm việc sửa chữa th- ờng xuyên tài sản cố định trong năm.

Sở dĩ chúng ta “buộc” phải cho phép tính cả việc đầu t- tài sản cũ, có tính chuyển nh- ợng vì chủ đầu t- nhiều khi không rõ tài sản đó cũ hay mới: hoặc trong cái cũ lại có cái mới... Với việc sửa chữa TSCĐ chúng tôi thấy: sửa chữa lớn tài sản cố định là nội dung chủ yếu thứ ba của vốn đầu t- XDCB, còn sửa chữa th- ờng xuyên TSCĐ, nếu cần tính thì chúng ta xác định nó trong yếu tố: Vốn l- u động tăng thêm...

Hai khái niệm vốn đầu t- phát triển và vốn đầu t- phát triển toàn xã hội, chúng tôi thấy phạm vi quá phức tạp và trong quá trình thu thập số liệu rất khó phân định rõ ràng.

Nếu chúng ta khẳng định vốn đầu t- phát triển bao gồm vốn đầu t- XDCB và vốn l- u động tăng thêm, thì đây chỉ là phần chênh lệch Đầu kỳ - Cuối kỳ của một số loại vật liệu, hàng hóa... mà còn nhiều khoản kinh phí lớn đầu t- trên các lĩnh vực khác cho phát triển không đ- ợc thu thập, còn đầu t- phát triển toàn xã hội, ngoài việc làm tăng TSCĐ, tài sản l- u động còn phải tính đến việc đầu t- tài chính, thị tr- ờng chứng khoán, đầu t- trí tuệ và nguồn nhân lực, nâng cao mức sống dân c- , mặt bằng dân trí, môi tr- ờng sinh thái. Việc đầu t- “củng cố quan hệ quốc tế” trên nhiều lĩnh vực khác nhau...

2. Nội dung vốn đầu t- XDCB trên lãnh thổ địa ph- ơng

Lãnh thổ địa ph- ơng trong lĩnh vực thống kê của chúng ta lâu nay th- ờng đ- ợc thể hiện ở tỉnh, thành phố, quận, huyện và xã, ph- ờng.

Trong lĩnh vực quản lý và phân cấp vốn đầu t- XDCB thì đơn vị tỉnh và thành phố đã đ- ợc xác định ổn định và đầy đủ, tạo điều kiện cho việc hạch toán quản lý. Trong bài này chúng tôi lấy đơn vị tỉnh, thành phố để trao đổi về những khó khăn trong quá trình thu thập vốn đầu t- trên lãnh thổ:

a) Về chế độ

Hiện tại, một số ngành trên lãnh thổ địa ph- ơng, phục vụ trực tiếp cho địa ph- ơng, đầu t- của ngành là đầu t- kết cấu hạ tầng cho địa ph- ơng nh- ơng không có chế độ để thu thập nh- :

- Sở B- u điện: Là sở nh- ng thực chất là đơn vị kinh doanh hạch toán toàn ngành, Cục Thống kê không có chức năng thu thập, song chính quyền địa ph- ơng lại th- ờng xuyên quan tâm đến. Bình quân mỗi năm (tại Thanh Hóa) ngành b- u điện đã đầu t- từ 70 - 100 tỷ đồng, 27 huyện thị đ- ợc đầu t- kiên cố kang trang, trong vài năm gần đây đã đầu t- trên 400 điểm b- u điện văn hóa xã;

- Ngành đ- ờng sắt: Với hệ thống nhà ga, mỗi năm đầu t- trên vài chục tỷ đồng;

- Các công trình phúc lợi của các cơ quan an ninh quốc phòng mỗi năm ít cũng 5 tỷ đồng và năm nhiều trên 10 tỷ đồng...

Rõ ràng nếu chúng ta không thu thập thì quả là thiếu sót khi xác định tổng mức đầu t- ở địa ph- ơng.

b)Ồề nội dung và phạm vi thu thập

Nh- trên đã đề cập, chế độ báo cáo thống kê định kỳ về XDCE, không bao gồm vốn sửa chữa lớn TSCĐ. Trong báo cáo điều tra vốn năm 2000, chúng tôi có trên 40 tỷ đồng vốn sửa chữa lớn TSCĐ, trong đó, vốn ngân sách tài chính địa ph- ơng dành cho sửa chữa lớn là 12 tỷ đồng, vốn sửa chữa lớn thuộc các công ty trung - ơng là 15 tỷ đồng, còn lại là phần sửa chữa lớn của 350 doanh nghiệp của địa ph- ơng.

Ngoài kinh phí sửa chữa lớn TSCĐ cũng còn những nguồn vốn đ- ợc trích từ khấu hao TSCĐ nhà n- ớc (thông qua kho bạc Nhà n- ớc) để đầu t- trở lại cho việc sửa chữa lớn TSCĐ và mở rộng mạng l- ới kinh doanh của ngành mình ở địa ph- ơng. Ví dụ: Ngành Điện lực ở Thanh Hóa, bình quân mỗi năm từ 60 - 90 tỷ đồng để nâng cấp và sửa chữa lớn hệ thống đ- ờng dây, máy biến thế...

Theo chúng tôi, căn cứ vào chế độ của Tổng cục Thống kê ban hành hàng tháng, hàng quý để thu thập các nguồn vốn đầu t- trên địa bàn nh- đã làm lâu nay, việc khai thác thêm những loại hình đầu t- nằm ngoài chế độ và phạm vi cũng là điều thiết thực phục vụ chính quyền địa ph- ơng.

3. Phương pháp tổ chức thu thập và một số kiến nghị

Để thu thập các nguồn vốn trên lãnh thổ, tr- ớc hết chúng ta phải dựa vào chế độ báo cáo thống kê định kỳ, mà cụ thể ở đây là các ban kiến thiết (đơn vị chủ đầu t-). Song những năm gần đây, các công trình lớn có ban kiến thiết và có hạch toán riêng rất ít. Ví dụ nh- năm 1999, Thanh Hóa có trên 500 công trình, chỉ có 210 công trình có ban kiến thiết hay bộ phận quản lý, còn lại hơn 300 công trình kiêm nhiệm và hạch toán chung vào tài khoản chung của đơn vị. Một ví dụ khác: trong ngành giáo dục việc quản lý vốn đ- ợc bố trí ở các phòng: quản lý phổ thông trung học (cấp III), trung học cơ sở (cấp II) và tiểu học (cấp I)... Ba loại tr- ờng này lại sử dụng những nguồn vốn khác nhau. Bên cạnh đó, còn có một bộ phận quản lý các nguồn vốn viện trợ ODA, của các tổ chức phi chính phủ v.v... chính vì vậy mà mỗi năm đầu t- trên d- ới 100 tỷ đồng nh- ng chẳng có ban kiến thiết nào cả.

Tr- ớc đây, nhất là thời kỳ bao cấp, chúng ta th- ờng bám vào chỉ tiêu kế hoạch để lần tìm kết quả thực hiện. Giờ đây Sở kế hoạch và Đầu t- cũng chỉ nắm đ- ợc phần vốn ngân sách do Trung - ơng đầu t- và vốn ngân sách của địa ph- ơng. Vì vậy, để có số liệu đầu t- trên địa bàn lãnh thổ, không có cơ quan nào hết ngoài Cục Thống kê, trên cơ sở phối hợp th- ờng xuyên với các cơ quan nh- : Sở Kế hoạch

và Đầu tư, Khi bạc tỉnh, Sở Tài chính, Quỹ Hỗ trợ Phát triển Quốc gia (trước đây là Cục Đầu tư) mới có đủ điều kiện để thu thập tài liệu.

Đó là những công việc mang tính công chức nhà nước để thực thi nhiệm vụ, song trong thực tế hiện nay “phương pháp tổ chức thu thập tình hình thực hiện vốn đầu tư ngay tại các cơ quan, các doanh nghiệp” cũng chưa thoát khỏi cung cách “đi xin số liệu” và đòi hỏi người làm thống kê phải có đủ nghị lực, có đủ tinh thần trách nhiệm, có đủ can đảm, kiên trì v.v...và có quan hệ tốt thì “mới có hy vọng có được tài liệu”.

Để góp phần giúp địa phương thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình với cấp trên và đặc biệt là với chính quyền địa phương, chúng tôi mong Tổng cục Thống kê nhanh chóng ban hành chế độ báo cáo mới: cho cơ sở, cho cục thống kê các tỉnh, thành phố. Thống nhất phương pháp và phạm vi khai thác tính toán vốn đầu tư

XDCB trên địa bàn lãnh thổ, trừ các công trình xuyên quốc gia như đường sắt, đường biển, đường điện,... còn lại các nguồn vốn ở tất cả các thành phần kinh tế phải thực hiện trên báo cáo thống kê ít nhất mỗi năm một lần để phục vụ yêu cầu của địa phương.

Ngoài việc thống nhất phương pháp chế độ, Tổng cục Thống kê cần thiết dành cho một ít kinh phí để điều tra trọng điểm (hay điển hình) vốn đầu tư XDCB cấp xã phường, hộ dân cư và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (phần các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tuy đã có lồng vào các cuộc điều tra của các ngành sản xuất và dịch vụ, song kết quả chưa cao).

Với một địa bàn có 27 huyện, thị, thành phố, 35 cơ quan hành chính sự nghiệp và đoàn thể, 630 xã, phường và gần 500 doanh nghiệp, làm thế nào để đáp ứng được yêu cầu của chính quyền địa phương trong lĩnh vực thống kê về vốn đầu tư XDCB quả là khó khăn.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ

**Hà Quang Tuyển
Cục Thống kê Thanh Hóa**

Hiện nay, nước ta đang xây dựng một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đòi hỏi ngành Thống kê phải thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và dự đoán xu hướng phát triển phục vụ quản lý toàn diện của Đảng và Nhà nước đối với nền kinh tế - xã hội. Một trong các hình thức thu thập thông tin là chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã nhiều lần sửa đổi, bổ sung

chế độ báo cáo thống kê định kỳ cho phù hợp với cơ chế mới.

Hệ thống chỉ tiêu báo cáo thống kê định kỳ được cải tiến ngày càng tinh giản, gọn nhẹ, thiết thực chủ yếu tập trung báo cáo năm, phù hợp với cơ chế quản lý mới và những yêu cầu về thông tin bức xúc đặt ra trong quản lý kinh tế - xã hội. Mặt khác, hệ thống chỉ tiêu này cơ bản đáp ứng yêu cầu tổng hợp báo cáo theo kế hoạch thông tin của Tổng cục Thống kê giao.

Phạm vi đơn vị thu thập thông tin đã được phân theo ngành kinh tế và theo

vùng lãnh thổ. Phân đơn vị thu thập thông tin thành các loại lớn, vừa, nhỏ; từ đó qui định loại đơn vị nào thực hiện báo cáo thống kê, loại đơn vị nào thực hiện điều tra chọn mẫu để thu thập thông tin.

Ph-ơng pháp tính một số chỉ tiêu đ-ợc cải tiến không còn phức tạp nh-tr-ớc: Chỉ tiêu lao động trong công nghiệp không tính theo ngày mà theo kỳ, chuyển dần báo cáo theo chỉ tiêu khối l-ợng sang chỉ tiêu giá trị.

Qui định nhóm chỉ tiêu cho các kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm ngắn gọn, đảm bảo cho cơ sở có điều kiện thực hiện và đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp báo cáo trung - ơng và phục vụ địa ph-ơng. Vì vậy, thông tin thu thập đã kịp thời hơn, phục vụ cho việc chỉ đạo sản xuất - kinh doanh, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội tốt hơn.

Các báo cáo chính thức năm phục vụ cho việc phân tích các mối quan hệ, các tỷ lệ, chỉ rõ nguyên nhân phát triển và yếu kém, phản ánh hiệu quả các chính sách đổi mới quản lý kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà n-ớc đối với cơ sở từ xã, ph-òng, thị trấn và cơ sở sản xuất kinh doanh.

Do hệ thống chỉ tiêu gọn nhẹ, đ-ợc chuẩn hóa về phạm vi, ph-ơng pháp tính thuận lợi cho việc sử dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý và truyền thông tin thống kê nhanh chóng đến các nhà lãnh đạo và quản lý.

Tuy nhiên, còn một số chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành từ những năm đầu của thập niên 90, khi nền kinh tế n-ớc ta đang ở thời điểm b-ớc đầu chuyển đổi cơ chế quản lý hành chính bao cấp sang cơ chế thị tr-ờng theo định h-ớng XHCN; nên còn những tồn tại và hạn chế sau:

- Ch-a ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ cho một số lĩnh vực thống kê xã hội, thông tin liên lạc; một số nghiệp vụ mới có công văn thỏa thuận báo cáo của Tổng cục Thống kê và Bộ chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà n-ớc) nên khó khăn cho việc thu thập thông tin.

- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ do Tổng cục Thống kê ban hành vẫn còn nhiều chỉ tiêu ch-a phù hợp với thực tế địa ph-ơng, nhiều chỉ tiêu chồng chéo, thiếu tính đồng bộ và thống nhất về khái niệm, phạm vi, ph-ơng pháp tính giữa các Vụ của Tổng cục Thống kê và giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành, nên ch-a đáp ứng đ-ợc yêu cầu tính các chỉ tiêu theo hệ thống tài khoản quốc gia, phân tổ chỉ tiêu theo thành phần kinh tế và khu vực là một trong những nguyên nhân dẫn đến các nguồn số liệu khác nhau.

Ví dụ:

Chỉ tiêu giá trị sản xuất nông nghiệp giữa Vụ Nông nghiệp và Vụ Tài khoản Quốc gia khác nhau ở bộ phận tự sản, tự tiêu của hộ gia đình; sản phẩm khí đốt Vụ Tài khoản Quốc gia xếp vào ngành công nghiệp khai thác mỏ, Vụ Công nghiệp xếp vào ngành sản xuất và phân phối điện; sự không thống nhất giữa Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: về tính hay không tính diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung vào diện tích rừng trồng mới; ph-ơng pháp tính tỷ lệ phủ xanh đất trống, đồi trọc trong Dự án 661 Bộ Nông nghiệp và PTNT cộng cả diện tích cây lâu năm, TCTK không tính bộ phận này v.v...

Chỉ tiêu diện tích đất gieo trồng bầu, bí, m-óp, hành, tỏi phần lớn không chiếm

đất và trồng phân tán trên đất tận dụng (bờ ao, bờ đê...); chỉ tiêu bán buôn, bán lẻ trong báo cáo thống kê doanh nghiệp với cơ chế thị trường rất khó phân định; chỉ tiêu khối lượng vận chuyển, luân chuyển trong thống kê vận tải không còn phù hợp với cơ chế thị trường; chỉ tiêu lao động, thu nhập rất khó khăn vì phải tổng hợp ở 20 ngành kinh tế quốc dân;

Chỉ tiêu tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Tổng cục Thống kê chỉ yêu cầu báo cáo bộ phận vốn ngân sách tập trung, địa phương cần nắm được tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

- Hệ thống chỉ tiêu báo cáo còn thiếu các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất; lao động, thu nhập, việc làm, chất lượng lao động; sức cạnh tranh, thông tin thị trường, nguồn lực... Ví dụ: Thiếu chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, tình hình lưu thông và giá cả thị trường, tình hình xuất - nhập khẩu và giá cả về một loại sản phẩm nào đó.

Để đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin phục vụ quản lý vĩ mô của Nhà nước, chúng tôi kiến nghị một số vấn đề sau:

1. Chế độ báo cáo thống kê định kỳ cần được sửa đổi, bổ sung và ban hành đầy đủ các chế độ sau:

- Chế độ báo cáo thống kê xã, phường, thị trấn;

- Chế độ báo cáo thống kê các doanh nghiệp và tổ chức cơ sở;

- Chế độ báo cáo thống kê các ngành chủ quản;

- Chế độ báo cáo thống kê các đơn vị hành chính sự nghiệp; các tổ chức không vì lợi.

Trên cơ sở tinh giản một cách khoa học các báo cáo thống kê định kỳ do các

doanh nghiệp và tổ chức cơ sở lập, đồng thời tăng cường hệ thống trao đổi thông tin giữa các ngành chủ quản với hệ thống Thống kê Nhà nước. Ngành Thống kê từng bước phải đảm bảo nhiệm vụ cung cấp thông tin cho việc lập các dự án phát triển kinh tế xã hội, thông tin về sản xuất và thị trường giá cả cho các nhà đầu tư và sản xuất.

2. Đảm bảo tính thống nhất về nội dung, phạm vi thu thập, phương pháp tính các chỉ tiêu giữa các thống kê chuyên ngành, giữa thống kê chuyên ngành với thống kê tổng hợp, giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành. Đảm bảo điều kiện thực thi: Có báo cáo cơ sở mới ban hành chỉ tiêu báo cáo tổng hợp, có báo cáo chuyên ngành mới ban hành báo cáo tổng hợp.

3. Phân định rõ chỉ tiêu nào thực hiện báo cáo thống kê định kỳ, chỉ tiêu nào tiến hành điều tra thống kê. Hiện nay, một số doanh nghiệp thương mại dịch vụ ngoài Nhà nước, du lịch... qui định chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, nhưng thực tế rất khó thực hiện.

4. Vụ Phương pháp Chế độ giữ vai trò thống nhất việc ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ và điều tra thống kê của các vụ chuyên ngành, như vậy mới đảm bảo tránh chồng chéo, không thống nhất; việc thay đổi chế độ báo cáo thống kê định kỳ không thể làm ngay trong một thời gian ngắn, nên khi có sự thay đổi về nội dung, phương pháp tính, chế độ báo cáo tài chính thì Tổng cục Thống kê cần có hướng dẫn kịp thời; có sự phân cấp ban hành báo cáo ở một số lĩnh vực cho các Cục Thống kê.

Một số vấn đề về thu thập thông tin trong CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Tr- ñng Th□□
C□c Th□ng k□Thanh H□a

Thanh Hóa là một trong những tỉnh thực hiện t- ñng đổi tốt Chỉ thị 20TTg của Thủ t- ñng Chính phủ trong việc sắp xếp chuyển đổi doanh nghiệp Nhà n- ớc sang doanh nghiệp cổ phần. Đến nay, Thanh Hóa đã có 35 công ty cổ phần, trong đó có 24 công ty có vốn Nhà n- ớc, 11 công ty không có vốn Nhà n- ớc. Nếu xét theo hình thức chuyển đổi, có 24 công ty đ- ợc chuyển đổi toàn bộ từ doanh nghiệp Nhà n- ớc, 9 công ty đ- ợc tách từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà n- ớc và 2 công ty thành lập mới theo Luật Doanh nghiệp.

Ngành công nghiệp là ngành có nhiều doanh nghiệp Nhà n- ớc chuyển đổi sang hình thức hoạt động cổ phần, hiện có 22 công ty, chiếm 62,8% tổng số và khả năng sẽ còn 5 công ty; ngành th- ñng mại 9; xây dựng cơ bản 2; giao thông vận tải 2. Các doanh nghiệp chuyển thành cổ phần có qui mô lớn nh- : Công ty Đ- òng Lam Sơn, Công ty giấy Mục Sơn, công ty Du lịch, Xí nghiệp xe khách, công ty tàu quốc v.v... Nhìn chung các công ty chuyển sang cổ phần là đơn vị có nền tài chính lành mạnh, sản xuất t- ñng đổi ổn định và có h- òng phát triển tốt.

Tr- ớc khi cổ phần, các doanh nghiệp này thực hiện chế độ báo cáo Thống kê - Kế toán định kỳ theo qui định của mỗi ngành nh- : Quyết định số 147/TCTK-QĐ về chế độ báo cáo thống kê công nghiệp, Quyết định số 31/TCTK-QĐ về chế độ báo cáo thống kê XD&CB, Quyết định số 01/TCTK-QĐ về chế độ báo cáo thống kê vận tải, v.v... và tất cả các doanh nghiệp

đều thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01 - 11 - 1995 do Bộ tr- òng Bộ Tài chính ký.

Sau khi chuyển sang hình thức cổ phần, các doanh nghiệp đ- ợc chuyển toàn bộ vẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo chuyên ngành, những đơn vị mới tách hoặc mới thành lập đ- ợc Cục Thống kê tập huấn nghiệp vụ để thực hiện chế độ báo cáo. Nhìn chung các công ty cổ phần dù có vốn Nhà n- ớc hay không có vốn Nhà n- ớc vẫn thực hiện tốt các chế độ báo cáo thống kê. Song so với yêu cầu của Trung - ñng và cấp Ủy chính quyền địa ph- òng còn nhiều vấn đề bất cập, nhất là yêu cầu tổng hợp một số chỉ tiêu về chi phí trung gian, giá trị tăng thêm. Một số công ty báo cáo chậm và thiếu nhiều thông tin nh- một số chỉ tiêu về vốn, tài sản, kết quả sản xuất kinh doanh, v.v... theo chế độ báo cáo của Tổng cục Thống kê.

Khó khăn thu thập thông tin trong các công ty cổ phần do một số nguyên nhân sau:

- Chế độ báo cáo thống kê - kế toán ch- a đ- ợc cơ quan chức năng thống nhất ban hành: Bộ Tài chính có Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ban hành chế độ báo cáo tài chính cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, nh- ñng các công ty cổ phần chỉ gửi báo cáo cho Cục Thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, Cục Thống kê không nhận đ- ợc báo cáo quyết toán. Trong khi đó các chỉ tiêu báo cáo thống kê lại dùng

báo cáo quyết toán, nh- tính chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, chỉ tiêu về vốn, tài sản, công nợ, v.v... chế độ báo cáo tài chính không thu thập trong khi chế độ điều tra thống kê đối với chỉ tiêu tài chính lại ch- a ban hành. Trong chế độ báo cáo thống kê có một số chỉ tiêu nh- trong biểu 03 - CN, 04 - CN ... nh- ng ở đơn vị cơ sở sau khi báo cáo quyết toán tài chính gửi các ngành chức năng, sau đó mới làm báo cáo thống kê.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp đối với công ty cổ phần còn thiếu một số chỉ tiêu phản ánh đặc thù doanh nghiệp cổ phần.

- Ngoài nguyên nhân khách quan, còn một số công ty thực hiện chế độ báo cáo ch- a tốt vì khi cổ phần các công ty đều sắp xếp, tinh giản biên chế, giảm chi

phí gián tiếp đều tối đa. Do đó, không có công ty cổ phần nào còn cán bộ thống kê chuyên trách, báo cáo thống kê do các phòng kế hoạch, kế toán làm kiêm nhiệm, cùng chỉ tiêu yêu cầu làm nhiều lần báo cáo gây khó khăn cho cơ sở.

Việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê đối với các công ty cổ phần còn nhiều bất cập, ch- a đáp ứng nhu cầu thông tin, nhất là những thông tin phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo địa ph- ơng.

Đề nghị Tổng cục Thống kê và Bộ Tài chính có sự phối hợp chỉ đạo cụ thể để ban hành chế độ báo cáo cho công ty cổ phần, và quy định phải gửi báo cáo thống kê tài chính cho ngành thống kê để có số liệu tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. Có nh- vậy mới đáp ứng nhu cầu quản lý trong cơ chế thị tr- ờng.

DU LỊCH NINH BÌNH MỘT TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

**□inh Th□Thốp
C□c Th□ng k□Ninh B□h**

Ninh Bình là một tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Hồng, có đ- ờng sắt, đ- ờng quốc lộ 1A chạy qua và chỉ cách Hà Nội 90km. Cùng với cố đô Hoa L- , Ninh Bình còn có nhiều địa danh di tích lịch sử văn hoá khác nh- núi Dục Thúy, chùa Non N- ớc, nhà thờ đá Phát Diệm - một kiến trúc độc đáo và hàng loạt thắng cảnh nổi tiếng nh- Tam Cốc Bích Động (Nam Thiên đệ nhị động), Địch Lộng (Nam thiên đệ tam động), rừng quốc gia Cúc Ph- ơng,...

Với vị trí thuận lợi, hệ thống giao thông t- ơng đối tốt, đ- ợc thiên nhiên phú cho những thắng cảnh nổi tiếng có tầm cỡ và những di tích lịch sử văn hoá giá trị. Đó là những tiềm năng, thế mạnh để tỉnh Ninh Bình khai thác và phát triển ngành kinh tế

du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế và thúc đẩy nền kinh tế nói chung của tỉnh Ninh Bình.

Trong chín năm qua, hoạt động du lịch Ninh Bình đã có những cố gắng nhất định trong sắp xếp, củng cố, kiện toàn về mặt tổ chức, xây dựng quy hoạch các khu du lịch trọng điểm, tăng c- ờng công tác quản lý, nhằm khai thác những tiềm năng, lợi thế của ngành kinh tế du lịch kết hợp với việc bảo vệ tài nguyên, cảnh quan và môi tr- ờng.

Thực hiện chủ tr- ơng trên, ngay từ những ngày đầu đ- ợc tái lập (1/4/1992), tỉnh Ninh Bình đã chú trọng đầu t- phát triển ngành du lịch nh- cải tạo, nâng cấp các tuyến đ- ờng giao thông, xây dựng

khách sạn, nhà nghỉ với tiện nghi khá đầy đủ đáp ứng nhu cầu khách đến Ninh Bình thăm quan. Với phương châm “lấy du lịch nuôi du lịch”, nên ngành du lịch đã có nhiều cố gắng khai thác các điểm du lịch thu hút khách đến tham quan, nghỉ mát,...và đã đạt được những kết quả:

Số lượng khách tham quan du lịch tăng nhanh: năm 1992 mới chỉ có 6,4 nghìn lượt người thì đến năm 1995 số lượng khách đến tham quan du lịch đã đạt 240,3 nghìn lượt người và năm 2000 là 351,6 nghìn lượt người. Trong đó từ 1996 – 2000 số khách nước ngoài đến tham quan du lịch năm sau cao hơn năm trước: năm 1996: 57,5 nghìn người; 1997: 59,5 nghìn người; 1998: 61,3 nghìn người; 1999: 70,1 nghìn người và năm 2000 là 79,3 nghìn người.

Doanh thu các hoạt động du lịch cũng tăng khá: năm 1992 đạt 904,2 triệu đồng, năm 1995 tăng lên 9.842 triệu đồng, gấp 10,8 lần năm 1992, năm 2000 đạt 16.166 triệu đồng, gấp 17,8 lần năm 1992 và gấp 1,6 lần năm 1995.

Trong những năm qua kết quả đạt được của hoạt động du lịch chèo thuyền với tiềm năng phong phú và đa dạng về du lịch của tỉnh. Mặc dù hoạt động du lịch đã có bước tổ chức, sắp xếp, chấn chỉnh lại nhìn chung các hình thức khai thác hoạt động du lịch chèo thuyền phong phú; công tác quản lý, đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan du lịch cũng như việc sắp xếp các hoạt động dịch vụ phục vụ du khách còn nhiều hạn chế, có mặt còn lộn xộn, yếu kém (nhất là dịch vụ bán hàng lưu niệm, ăn uống, đưa đón khách,...). Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch cũng còn nhiều hạn chế: nhất là đường giao thông đến một số khu du lịch chèo thuyền tốt, thiếu cơ sở nghỉ ngơi gắn liền với cảnh

quan môi trường thiên nhiên,...Do vậy sức thu hút đối với du khách chèo thuyền, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng số lượt khách đến thăm quan không cao, bình quân mỗi năm thời kỳ 1996 – 2000 tổng số lượt khách tham quan chỉ tăng 7,9%, chủ yếu là tăng lượng khách trong nước, trong khi đó lượng khách nước ngoài lưu trú giảm bình quân 16%.

Trong thời kỳ 1992 - 2000, nhất là những năm sau khi tái lập tỉnh các cơ sở khách sạn, nhà nghỉ được đầu tư xây dựng với tổng số vốn khá lớn (từ 1994 - 1996 các thành phần kinh tế của tỉnh đã đầu tư cho xây dựng khách sạn, nhà nghỉ tới 17,9 tỷ đồng). Tuy nhiên, do các cơ sở khách sạn, nhà nghỉ chèo thuyền khai thác hết công suất. Đến nay hệ số sử dụng buồng, phòng của hệ thống khách sạn, nhà nghỉ mới chỉ đạt tối đa 40%. Một số doanh nghiệp Nhà nước làm ăn kém hiệu quả phải giải thể như khách sạn Ninh Bình, khách sạn Sông Vân, Công ty lữ hành, hoặc kinh doanh thu lỗ từ 2,5 đến 3 tỷ đồng, đến đầu năm 2000 số lỗ lũy kế lên tới gần 7,8 tỷ đồng. Hoạt động của hệ thống khách sạn tư nhân chèo thuyền quản lý tốt đã tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh với các cơ sở hoạt động du lịch, khách sạn Nhà nước cũng đang là vấn đề bức xúc đối với sự phát triển của ngành kinh tế du lịch Ninh Bình.

Để du lịch Ninh Bình phát triển nhanh hơn nữa, hoà nhập với nền kinh tế chung của tỉnh, UBND tỉnh đã xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể ngành Du lịch đến năm 2010. Trên cơ sở đầu tư thêm cho xây dựng cơ sở hạ tầng, sửa chữa nâng cấp các tuyến đường đến các khu du lịch, tạo cho khách một cảm giác thoải mái khi đến thăm quan du lịch ở Ninh Bình. Từ các di tích lịch sử, danh lam

thắng cảnh nổi tiếng như: Cố đô Hoa Lư với đền Đinh Lê là dấu ấn vàng son của thời dựng nước và giữ nước, là thủ đô đầu tiên của nước Đại Việt (968 - 1010). Hoa Lư với hơn 30 hang động có Tam Cốc với dòng sông Ngô Đồng chảy qua giữa lòng ba dãy núi, rồi Bích Động, Hang Luồn, động An Tiêm,... đã được mệnh danh là: "vịnh Hạ Long cạn". Nhà thờ đá Phát Diệm một công trình độc đáo được xây dựng vào những năm 1875 - 1899. Rừng nguyên sinh quốc gia Cúc Phương với trên 2000 loại động vật quý hiếm, là di chỉ của người nguyên thủy sống cách đây 7 ngàn năm. Ngoài ra còn biết bao cảnh đẹp khác như núi Non Nước, động Địch Động, kênh Gà, hòn Nẹ,... Từ đó hình thành các tuyến du lịch: Thị xã Ninh Bình - Hoa Lư - Tam Cốc - Bích Động; Thị xã Ninh Bình - Địch Động - Vân Long - Đầm Cút - Kênh Gà; Thị xã Ninh Bình - Cúc Phương - Căn cứ cách

mạng Quỳnh Lưu - Tam Điệp; Thị xã Ninh Bình - Phát Diệm - Côn Thoi - Hòn Nẹ,... và các tuyến du lịch liên tỉnh như Ninh Bình - Hà Nội, Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, Ninh Bình - Thanh Hóa,... Cùng với việc phát triển thêm các dịch vụ văn hóa, thể thao các khu vui chơi giải trí hiện đại chắc chắn du lịch Ninh Bình sẽ phát triển tốt hơn.

Thống kê là một công cụ quản lý quan trọng của các cấp chính quyền. Vì vậy, trong thời gian tới ngành Thống kê Ninh Bình đặc biệt là thống kê thương mại - du lịch phải đẩy mạnh việc thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin về hoạt động du lịch cho các cấp quản lý Đảng và Nhà nước. Đó cũng là hoạt động thiết thực của ngành Thống kê góp phần đưa ngành du lịch Ninh Bình vươn lên trong nền kinh tế thị trường.

HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ TÍNH TOÁN CỤC THỐNG KÊ NAM ĐỊNH

Bí Quang Hải

Giám đốc TTTT, Cục TK Nam Định

I. Sự hình thành và phát triển

Cùng với sự phát triển của ngành Thống kê, do yêu cầu khách quan, công tác cơ giới hóa tính toán đã được quan tâm từ rất sớm, không những ở cấp Trung ương mà cả ở cấp địa phương. Ở Nam Định (trước kia là Nam Hà, rồi Hà Nam Ninh...) phòng máy tính đã được thành lập từ năm 1971 với các máy điện cơ như máy cộng, máy nhân, máy kế toán. Từ năm 1976 trang thiết bị của phòng máy tính được đổi mới, gồm các loại điện tử chuyên dụng S385, MTĐT vạn năng C8205/Z...; đồng thời đã hình thành thành lập đơn vị chuyên nghiệp đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từ

cán bộ quản lý đến kỹ sư và công nhân kỹ thuật (đội ngũ công nhân kỹ thuật lúc đó được đào tạo tại trường Công nhân kỹ thuật tính toán - Tổng cục Thống kê).

Do chuyển đổi cơ chế, năm 1982, phòng máy tính chuyển thành Xí nghiệp tính toán, hoạt động theo phương thức hạch toán. Từ tháng 3/1989 Xí nghiệp tính toán lại chuyển thành Trung tâm dịch vụ tính toán là đơn vị sự nghiệp cho phù hợp với tình hình mới. Từ năm 1989 trang thiết bị được thay đổi về chất: Đó là các máy vi tính gọn nhẹ, nhiều tính năng, độ tin cậy cao hơn thay cho các máy tính lớn, công kênh trước đây.

Qua các thời kỳ, biên chế của Trung tâm cũng biến động nhiều; lúc cao nhất (thời kỳ sáp nhập tỉnh) lên đến 61 ng-ời. Nhiều năm Trung tâm có biên chế khoảng 17 đến 25 ng-ời, trong đó có 7 kỹ s- phần cứng và phần mềm. Hiện nay Trung tâm chỉ còn 4 ng-ời.

II. Các công việc đã làm đ-ợc

Trung tâm dịch vụ tính toán Nam Định là đơn vị có truyền thống hoàn thành tốt các nhiệm vụ đ-ợc giao. Tr-ớc đây, khi Tổng cục còn chấm điểm thi đua, Trung tâm tính toán Nam Hà, Hà Nam Ninh nhiều năm đứng ở vị trí thứ nhất. Tr-ớc năm 1990, ngoài xử lý tin trong ngành, Trung tâm còn hợp đồng với nhiều đơn vị bên ngoài nh- : Tính hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền n-ớc, l-ợng sản phẩm Nhà máy dệt lụa, Nhà máy dệt kim... Nhiều cuộc điều tra lớn đã đ-ợc Trung tâm tổ chức xử lý có hiệu quả nh- : Điều tra lao động trong nông nghiệp (do Trung tâm tự lập trình và nhập tin), Điều tra nông thôn, nông nghiệp 1994, Tổng Điều tra Dân số 1-4-1999...

Ngoài lĩnh vực lập trình và nhập tin, các năm tr-ớc, Trung tâm còn nhận lắp đặt, trang bị máy tính cho các đơn vị trên địa bàn. Đặc biệt từ năm 1989 đến năm 1997, Trung tâm đã mở 35 lớp đào tạo tin học sử dụng và lập trình trên máy vi tính cho hơn 850 đối t-ợng. Nhiều ng-ời trong số đó đến nay đã tr-ởng thành, sử dụng thành thạo máy tính trong công việc của mình. Do tình hình mới, các hoạt động trên hiện nay không tiến hành nữa.

Hiện nay, Trung tâm ngoài việc xử lý tin, bảo đảm thiết bị máy móc, bồi d-ỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ sử dụng còn đ-ợc Lãnh đạo cơ quan giao toàn bộ việc in ấn, photo tài liệu.

III. Con ng-ời và thiết bị hiện nay

Hiện tại, Cục Thống kê Nam Định còn duy trì Trung tâm tính toán gồm 2 kỹ s- (kể cả lãnh đạo Trung tâm) và hai công nhân. Tuy vậy, ở các phòng nghiệp vụ nhiều ng-ời biết sử dụng máy vi tính do Trung tâm đào tạo, có cả cán bộ lập trình (từ Trung tâm chuyển đi).

Thiết bị tin học thời điểm tháng 10 - 2001 tại Cục Thống kê Nam Định nh- sau:

- Máy chủ: 1 chiếc (từ TĐTDS 1 - 4 - 1999)
- Máy vi tính: 15 chiếc, trong đó tại Trung tâm 4 chiếc, các phòng nghiệp vụ 9 chiếc và 2 chiếc tại huyện. Phần lớn các máy đều là 586 (14 chiếc)
- Máy in: 9 chiếc, trong đó có 4 chiếc in kim và 5 chiếc lazer
- Máy photocopy: 2 chiếc
- Có mạng WAN (nối với Tổng cục) và mạng LAN tại Trung tâm (từ TĐTDS)

Các thiết bị trên nhìn chung đang hoạt động tốt, bảo đảm xử lý kịp thời thông tin trong ngành.

IV. Kiến nghị, đề xuất

Tr-ớc khi nêu một số kiến nghị và đề xuất, xin đề cập đến một số khó khăn, thuận lợi và đánh giá chung

Về khó khăn: Ngoài những vấn đề đã nêu ở trên, có những việc t-ởng nh- đơn giản nh-ng lại là khó khăn, chẳng hạn việc truy cập mạng Tổng cục Thống kê GSONet, ch-a nói đến việc kết nối Internet, đó là c-ớc b-u điện quá cao, ngành ch-a chấp nhận đ-ợc. Các Cục Thống kê phần lớn dừng lại ở việc truyền dữ liệu thật cần thiết do một số Vụ qui định, còn các phần khác nh- khai thác thông tin trên mạng, th- điện tử... hầu nh- bị hạn chế, vì thời gian truy cập lâu sẽ tốn tiền.

Về thuận lợi: Được sự quan tâm, chỉ đạo chung của Tổng cục Thống kê với TTTTKTW tương đối mạnh. Một số cuộc điều tra lớn có trình độ đã thống nhất trên phạm vi toàn quốc, chẳng hạn Điều tra nông thôn - nông nghiệp, Tổng điều tra dân số v.v... Đặc biệt Lãnh đạo Cục Thống kê Nam Định luôn có sự quan tâm đến việc ứng dụng tin học trong công tác của ngành.

Tuy vậy, thẳng thắn nhìn lại 30 năm phát triển máy tính của ngành Thống kê toàn quốc nói chung và đặc biệt ở địa phương nói riêng có thể thấy sự tiến bộ, song so với các ngành khác thì không bằng. Trước đây, những năm bảy mươi máy tính ngành Thống kê thuộc loại mạnh nhất kể cả con người và thiết bị, đến nay - ừ thế đó đã không còn. Có thời kỳ cả thành phố Nam Định chỉ có ngành Thống kê là có phòng máy tính với máy tính điện tử. Có nhiều lý do dẫn đến tình trạng này, cả chủ quan và khách quan như điều kiện kinh tế, cơ chế chính sách chung và cơ chế chính sách của ngành, mô hình tổ chức... Ngành Thống kê địa phương khó thu hút được chuyên gia tin học giỏi, không những thế, qua các lần tách nhập tỉnh, một số người về tỉnh mới, một số xin chuyển đến các đơn vị có thu nhập cao hơn. Lực lượng làm công tác tin học ở các Cục Thống kê tỉnh nhìn chung mỏng về số lượng, về chuyên môn chưa được cập nhật, hoặc ít có điều kiện cập nhật những kiến thức mới. Công việc lập trình hiện nay cũng không nhiều, vì các cuộc điều tra nói chung có sự chỉ đạo của toàn ngành như đã nêu trên.

Qua thời gian hình thành và phát triển, có thể thấy rằng Trung tâm tính toán Cục Thống kê Nam Định luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trung đã luôn chủ

động về công việc. Trước đây, kể cả khi còn sử dụng các máy tính thế hệ cũ Trung tâm đã kiên trì đề xuất với Lãnh đạo Cục đưa thông tin vào xử lý trên máy tính, kể cả các cuộc điều tra không lớn lắm, đồng thời tuyên truyền tác dụng của việc xử lý tin trên MTĐT. Một khía cạnh khác cũng cần phải đề cập đến, đó là đội ngũ cán bộ, công nhân ở Trung tâm chịu khó học tập, có trình độ, bảo đảm đưa tin học vào ứng dụng trong ngành. Từ thành công ban đầu đã trở thành truyền thống và nền nếp.

Về kiến nghị và đề xuất:

- Đề nghị Tổng cục tăng cường chỉ đạo hơn nữa đối với sự phát triển tin học trong ngành. Hiện nay, tuy không còn Vụ kỹ thuật tính toán và trường công nhân kỹ thuật tính toán như trước kia, song có TTTTKTW, Trung này có thể giúp đỡ các địa phương về nhiều mặt, ví dụ trong lĩnh vực bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị. Theo mô hình tổ chức của Tổng cục Thống kê hiện nay thì ở địa phương khó có cán bộ sửa chữa, vì biên chế có hạn, nên chỉ có cán bộ sử dụng hoặc cán bộ phần mềm. Nên có dự trù kinh phí cho bảo hành, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị tương đối kịp thời ở địa phương.

- Tổng cục nên có chương trình xây dựng kho dữ liệu, không chỉ ở cấp TW mà ở cả các tỉnh để tiện khai thác và sử dụng

- Đề nghị Tổng cục hỗ trợ kinh phí để các địa phương có điều kiện truy cập nhiều hơn vào GSONet và Internet (hiện nay, bị tụt hậu về Internet)

- Đề nghị trang bị máy tính cho phòng thống kê huyện, tiến tới thiết lập mạng máy tính đến huyện để có thể truyền dữ liệu, bảo đảm thông tin nhanh và chính xác

- Trong các cuộc điều tra, khi thiết kế biểu mẫu, nên theo qui trình từ biểu tổng hợp để lập biểu điều tra (hiện nay thường thiết kế biểu điều tra trước, trong khi chưa biết biểu tổng hợp như thế nào), khi thiết kế các loại biểu nên trao đổi với Trung tâm tính toán, cùng tham gia, tiện xử lý tin sau này. Đa thông tin gốc vào máy tính để xử lý, bảo đảm tốt hơn sự trung thực của số liệu. Sớm chuẩn hóa chế độ báo cáo và điều tra

- Về phương pháp, chế độ, nên xây dựng hệ thống mã số, biểu mẫu ổn định trong thời gian dài, như thế sẽ giảm nhẹ công việc cho người lập trình, tránh phải lập lại chương trình cho cùng một cuộc điều tra

- Áp dụng các chương trình tin học hóa công tác quản lý (nhân sự, tài sản, kế toán, công văn, tài liệu) chung cho toàn ngành.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở CỤC THỐNG KÊ NAM ĐỊNH

**Nguyễn Thị Mai
Cục Thống kê Nam Định**

Xác định công tác nghiên cứu khoa học là một công việc rất quan trọng để hỗ trợ cho công tác chuyên môn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, vì vậy, trong những năm gần đây Cục đã rất quan tâm đến những cải tiến, sáng kiến và các chuyên đề khoa học về nghiệp vụ thống kê và những phân tích kinh tế. Công tác nghiên cứu khoa học được Đảng ủy, chính quyền và các đoàn thể quan tâm. Ngay từ đầu năm chỉ tiêu nghiên cứu khoa học đã được giao cho các phòng và công chức có trình độ đại học và sáng kiến cải tiến cho tất cả cán bộ công chức. Việc theo dõi, gợi ý và hỗ trợ đề tài được giao cho Hội đồng khoa học. Những đề tài cần sự liên kết giữa các phòng được lãnh đạo Cục chỉ đạo trực tiếp. Việc đánh giá kết quả các sáng kiến, cải tiến theo đúng qui định của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Mỗi năm Hội đồng khoa học Cục đã xét duyệt hàng chục chuyên đề khoa học và từ 5 đến 6 sáng kiến cải tiến. Các chuyên đề khoa học chủ yếu tập trung vào hai nội

dung chính: Những vấn đề về phương pháp luận công tác thống kê; và những vấn đề kinh tế của tỉnh. Các sáng kiến cải tiến tập trung vào công việc cụ thể của cán bộ công chức.

Tác dụng của những chuyên đề khoa học đã thể hiện rất rõ: Cải tiến phương pháp thu thập, tổng hợp thống kê. Một số chuyên đề về kinh tế đã được Tỉnh ủy, UBND và các ngành sử dụng, đặc biệt phục vụ cho Đại hội Đảng các cấp và các đề án về kinh tế. Chính vì vậy, công tác nghiên cứu khoa học của Cục Thống kê được Liên đoàn Lao động tỉnh đánh giá xuất sắc trong các đơn vị hành chính. Đặc biệt, năm 1999 đồng chí Đào Văn Mão nguyên Cục trưởng đã được Tổng Liên đoàn Lao động tặng “*Bông lau hồng sắc*”.

Tuy nhiên, công tác nghiên cứu khoa học cũng còn những tồn tại nhất định:

- Công tác nghiên cứu khoa học tập trung nhiều về các chuyên đề kinh tế như lại ít về phương pháp thống kê. Có

thực tế là ở các Cục Thống kê không có nhiều điều kiện nghiên cứu các phương pháp, thu thập, tổng hợp số liệu mà chủ yếu thực hiện phương pháp của Tổng cục Thống kê ban hành

- Việc nghiên cứu chi-a đều, tập trung chủ yếu ở văn phòng Cục và ngay ở Cục cũng không đều giữa các bộ phận; việc nghiên cứu chi-a thường xuyên; những vấn đề nghiên cứu chi-a được phổ biến rộng rãi

- Chi-a tạo được quỹ hỗ trợ nghiên cứu mà chỉ dành một số tiền để thưởng cho các chuyên đề khoa học đã hoàn thành.

Điều mong muốn của những người làm công tác thống kê cơ sở là việc nghiên cứu khoa học thống kê cần phải phát triển mạnh thành phong trào rộng rãi trong toàn ngành. Như vậy, sẽ góp phần quan trọng làm cho việc thực hiện chế độ báo cáo, điều tra thống kê ngày càng được hoàn thiện, hợp lý hơn và hiệu quả hơn.

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM THI ĐUA NĂM 2001

(Kèm theo công văn số 786/TCTK-PPCĐ ngày 26/12/2001)

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Điểm KH	Điểm TH	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Xếp thứ cá nhân
A	B	1	2	3	4
1	Thanh Hoá	11944	11969.5	100.21	1
2	Bình Định	12022	12034.5	100.10	2
3	Tiền Giang	11934	11945.0	100.09	3
4	Nghệ An	12292	12303.3	100.09	3
5	Bắc Ninh	11707	11703.5	99.97	5
6	Bình Thuận	11838	11834.0	99.97	5
7	Cần Thơ	12179	12174.0	99.96	7
8	Quảng Ngãi	11739	11731.7	99.94	8
9	Vĩnh Phúc	11497	11489.0	99.93	9
10	Bắc Giang	11649	11639.0	99.91	10
11	Quảng Trị	11707	11696.0	99.91	10
12	Hà Nam	11324	11313.0	99.90	12
13	T.T.Huế	12132	12120.0	99.90	12
14	Hà Nội	12445	12432.5	99.90	12
15	Thái Bình	11737	11720.5	99.86	15
16	Nam Định	11926	11908.0	99.85	16
17	Hải Phòng	12232	12212.0	99.84	17
18	Khánh Hoà	12082	12061.0	99.83	18
19	Hải Dương	11787	11765.0	99.81	19

A	B	1	2	3	4
20	Ninh Thuận	11423	11401.5	99.81	19
21	Thái Nguyên	11957	11933.5	99.80	21
22	Đồng Nai	12084	12056.0	99.77	22
23	Lâm Đồng	11749	11720.0	99.75	23
24	Phú Thọ	12022	11989.5	99.73	24
25	Hà Tây	11798	11765.0	99.72	25
26	Bình Dương	11724	11690.5	99.71	26
27	Hưng Yên	11323	11289.5	99.70	27
28	Tây Ninh	11706	11670.0	99.69	28
29	Vĩnh Long	11678	11638.0	99.66	29
30	Quảng Bình	11624	11583.0	99.65	30
31	Kiên Giang	11810	11764.5	99.61	31
32	Ninh Bình	11642	11595.5	99.60	32
33	Bình Phước	11479	11433.0	99.60	32
34	Kon Tum	11317	11270.5	99.59	34
35	Phú Yên	11734	11683.5	99.57	35
36	Gia Lai	11454	11403.5	99.56	36
37	Đà Nẵng	11992	11936.5	99.54	37
38	Quảng Ninh	11937	11877.5	99.50	38
39	An Giang	11830	11770.0	99.49	39
40	Yên Bái	11539	11474.5	99.44	40
41	Hà Tĩnh	11709	11639.0	99.40	41
42	Tuyên Quang	11243	11174.5	99.39	42
43	Bạc Liêu	11560	11489.5	99.39	42
44	Đồng Tháp	11584	11511.5	99.37	44
45	Đắk Lắk	11611	11535.5	99.35	45
46	TP. Hồ Chí Minh	12445	12359.5	99.31	46
47	Sóc Trăng	11510	11429.0	99.30	47
48	Bến Tre	11687	11599.5	99.25	48
49	Lào Cai	11191	11093.3	99.13	49
50	Hà Giang	11292	11190.0	99.10	50
51	Lai Châu	11403	11293.5	99.04	51
52	Long An	11785	11671.0	99.03	52

A	B	1	2	3	4
53	Hoà Bình	11678	11563.5	99.02	53
54	Sơn La	11287	11173.0	98.99	54
55	Bà Rịa - Vũng Tàu	12033	11910.8	98.98	55
56	Lạng Sơn	11332	11197.0	98.81	56
57	Cà Mau	11686	11523.0	98.61	57
58	Trà Vinh	11493	11332.0	98.60	58
59	Bắc Cạn	11102	10932.5	98.47	59
60	Quảng Nam	11632	11442.5	98.37	60
61	Cao Bằng	11295	11104.3	98.31	61

TỔNG MỤC LỤC

“CÁC CHUYÊN SAN THÔNG TIN KHOA HỌC THỐNG KÊ” - 2001

<u>STT</u>	<u>Tên bài</u>	<u>Tên tác giả</u>
1.	Kinh tế trang trại - Mô hình tạo việc làm mới ở nông thôn	PGS. TS Nguyễn Sinh Cúc
2.	Trang trại và sự tham dự của nông dân vào kinh tế thị trường	PGS. TS Lê Du Phong
3.	Một số nội dung chủ yếu phân tích trang trại	Phùng Chí Hiền
4.	Bàn về khái niệm kinh tế trang trại ở nước ta	Nguyễn Sinh
5.	Kinh tế trang trại ở Việt Nam - Thực trạng và định hướng	Minh Hoài
6.	Một số kết quả điều tra kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Định	Nguyễn Văn Năm
7.	Một số ý kiến về hệ thống chỉ tiêu thống kê trang trại thủy sản	Hoàng Văn Giang
8.	Một số ý kiến điều tra kinh tế trang trại	Nguyễn Văn Toàn
9.	Kết quả điều tra kinh tế trang trại 1/8/2000 của tỉnh Sóc Trăng	Lê Hồng Muôn
10.	Tổng quan về thống kê thương mại - giá cả	Nguyễn Thị Liên
11.	Thực trạng và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch	TS. Lý Minh Khải
12.	Nối chuỗi các chỉ số giá cả	Phan Xuân Cẩm
13.	Chỉ số giá tiêu dùng	Nguyễn Đức Thắng

- | | | |
|-----|---|-------------------------|
| 14. | Một số suy nghĩ về đơn vị báo cáo trong Dự thảo Luật Thống kê và cải tiến chế độ báo cáo thống kê cơ sở | Nguyễn Văn Đoàn |
| 15. | Thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ trong cán cân thanh toán của một số n- ớc | Lê Minh Thủy |
| 16. | Các danh mục phân loại hàng hóa quốc tế áp dụng trong thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam | Trần Thị Hằng |
| 17. | Hệ thống chỉ số giá theo yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia, phân tích dự báo lạm phát và chu kỳ kinh doanh | Nguyễn Minh Huệ |
| 18. | Thống kê dịch vụ theo yêu cầu của Hiệp định chung về Thương mại quốc tế | Nguyễn Minh Huệ |
| 19. | Một số khái niệm chủ yếu trong thống kê du lịch thế giới và của một số n- ớc | Xuân Mai |
| 20. | 45 năm - Một chặng đ- ờng hình thành và phát triển của khoa thống kê - Đại học kinh tế quốc dân | TS. Phan Công Nghĩa |
| 21. | Một số suy nghĩ về chỉ tiêu GDP xanh | PGS, TS. Phạm Ngọc Kiểm |
| 22. | Một cách tiếp cận từ thống kê để xác định tiền l- ơng tối thiểu | TS. Phan Công Nghĩa |
| 23. | Việc xác định mô hình hồi quy theo thời gian | TS. Trần Ngọc Phác |
| 24. | Vài nét về hệ thống hạch toán sinh thái và kinh tế | TS. Bùi Đức Triệu |
| 25. | Vận dụng ph- ơng pháp chỉ số để phân tích ảnh h- ưởng của quy mô và kết cấu của nhân tố số l- ợng đến sự biến động của một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp | TS. Nguyễn Công Nhựt |
| 26. | Phát triển và ảnh h- ưởng của nó đến các biến dân số ở Việt Nam | Ths. Phạm Đại Đồng |
| 27. | □p dụng ph- ơng pháp kiểm định để nghiên cứu tình trạng b- ệnh cổ theo độ tuổi của học sinh tiểu học từ 8 - 12 tuổi | Ths. Trần Ph- ơng Lan |
| 28. | Ph- ơng pháp thống kê nghiên cứu các nhân tố ảnh h- ưởng đến chất l- ợng dịch vụ | Nguyễn Hữu Chí |
| 29. | Một số vấn đề về môi tr- ờng đô thị ở Việt Nam | Phạm Thị Mai Anh |
| 30. | Hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu lao động | Thang Mạnh Hợp |
| 31. | Giới thiệu hàm lợi nhuận, hàm thiệt hại và điểm cân bằng trong lý thuyết quyết định | Trần Thị Bích |
| 32. | Hàm COSSINE trong phân tích biến động thời vụ | Trần Quang |
| 33. | Các thang đo trong nghiên cứu các hiện t- ợng xã hội | Ths. Phạm Đại Đồng |

